

**Bản tin**  
**THỊ TRƯỜNG**  
**NÔNG, LÂM, THỦY SẢN**  
**BỘ CÔNG THƯƠNG**

# BẢN TIN THỊ TRƯỜNG NÔNG, LÂM, THỦY SẢN

## ĐƠN VỊ THỰC HIỆN:

Cục Xuất nhập khẩu,  
Bộ Công Thương  
Tel: 024.22205440;  
Email:  
linhntm@moit.gov.vn;  
huyenngt@moit.gov.vn;

Trung tâm Thông tin  
Công nghiệp và Thương mại,  
Bộ Công Thương  
Tel: 024.22192875;  
Email:  
tuoanhbta@gmail.com;

Mọi ý kiến đóng góp xin liên hệ  
số điện thoại và email trên

Giấy phép xuất bản số:  
46/GP-XBBT ngày 20/8/2019

## MỤC LỤC

- 3 TÌNH HÌNH CHUNG
- 4 Thị trường cao su
- 13 Thị trường cà phê
- 18 Thị trường hạt tiêu
- 23 Thị trường rau quả
- 28 Thị trường thịt
- 33 Thị trường thủy sản
- 39 Thị trường gỗ và sản phẩm gỗ
- 44 Tin chính sách/chuyên đề



# TÌNH HÌNH CHUNG

---

## THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

- Cao su: Giá cao su tại sàn giao dịch TOCOM giảm mạnh, tại Thượng Hải và Thái Lan tăng nhẹ so với đầu tháng 8/2019.
- Cà phê: Tháng 8/2019, giá cà phê kỳ hạn trên thị trường thế giới giao dịch ở mức thấp do thị trường tiếp tục dư cung.
- Hạt tiêu: Tháng 8/2019, giá hạt tiêu đen và hạt tiêu trắng trên thị trường thế giới biến động không đồng nhất.
- Rau quả: Xuất khẩu sầu riêng của Thái Lan tăng mạnh trong nửa đầu năm 2019 nhờ lợi thế về thuế quan từ các Hiệp định Thương mại giữa Thái Lan và nhiều quốc gia.
- Thịt: Trong tháng 8/2019, giá lợn nạc giao kỳ hạn tháng 10/2019 tại Chicago, Hoa Kỳ có xu hướng giảm so với cuối tháng 7/2019. Nhập khẩu thịt của Trung Quốc tháng 7 và 7 tháng đầu năm 2019 tăng mạnh so với cùng kỳ năm 2018.
- Thủy sản: Giá xuất khẩu tôm trung bình của Ê-cu-a-đo tăng tháng thứ 2 liên tiếp trong tháng 7/2019. Ấn Độ bắt đầu thả tôm giống cho vụ thu hoạch thứ 2 của năm 2019 trong bối cảnh giá tôm tăng 5-10%. Trung Quốc đã ban hành lệnh cấm nhập khẩu tôm tạm thời từ Ả Rập Xê Út và cấp phép cho 40 nhà xuất khẩu tôm từ Iran.
- Gỗ và sản phẩm gỗ: Trung Quốc bổ sung mức thuế mới đối với gỗ cứng và ván gỗ dán của Hoa Kỳ.



## THỊ TRƯỜNG TRONG NƯỚC

- **Cao su:** Giá mủ cao su nguyên liệu tại thị trường trong nước tháng 8/2019 giảm so với tháng trước đó. Xuất khẩu cao su tổng hợp giảm, trong khi xuất khẩu nhiều chủng loại cao su khác tăng trưởng khả quan.
- **Cà phê:** Tháng 8/2019, giá cà phê nhân xô tại Đắk Lắk, Gia Lai, Đắk Nông, Kon Tum tăng so với tháng 7/2019, trong khi giá tại tỉnh Lâm Đồng giảm. Trong 7 tháng đầu năm 2019, xuất khẩu cà phê Robusta sang nhiều thị trường lớn trong khu vực châu Âu tăng, trong khi xuất khẩu sang Hoa Kỳ giảm.
- **Hạt tiêu:** Giá hạt tiêu đen trong nước tháng 8/2019 giảm so với tháng 7/2019. Lượng hạt tiêu xuất khẩu sang hầu hết các thị trường tăng trưởng khả quan so với cùng kỳ năm 2018. Thị phần hạt tiêu Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Đức giảm do Đức đẩy mạnh nhập khẩu từ Bra-xin và Căm-pu-chia.
- **Rau quả:** Thị phần mặt hàng quả mã HS 081090 của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Úc tăng mạnh. Trong 8 tháng đầu năm 2019, xuất khẩu hàng rau quả của Việt Nam ước đạt 2,52 tỷ USD, giảm 6% so với cùng kỳ năm 2018.
- **Thịt:** Giá thịt lợn hơi trong nước tháng 8/2019 tăng so với cuối tháng 7/2019 do nguồn cung hạn chế, trong khi nhu cầu tăng.
- **Thủy sản:** Tháng 7/2019, xuất khẩu tôm của Việt Nam đã có dấu hiệu cải thiện. Các doanh nghiệp Việt Nam chưa tận dụng được cơ hội khi Hoa Kỳ tăng thuế nhập khẩu tôm từ Trung Quốc.
- **Gỗ và sản phẩm gỗ:** Thị phần của Việt Nam tăng trong tổng nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Chi-lê. Xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ ước tăng 15,4% trong 8 tháng đầu năm 2019.



# THỊ TRƯỜNG CAO SU

- ▶ *Giá cao su tại sàn giao dịch TOCOM giảm mạnh, tại Thượng Hải và Thái Lan tăng nhẹ so với đầu tháng 8.*
- ▶ *Giá mủ cao su nguyên liệu tại thị trường trong nước tháng 8/2019 giảm so với tháng trước đó.*
- ▶ *Xuất khẩu cao su tổng hợp giảm, trong khi xuất khẩu nhiều chủng loại cao su khác tăng trưởng khả quan.*
- ▶ *Thị phần cao su Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Hoa Kỳ ổn định so với cùng kỳ năm 2018.*

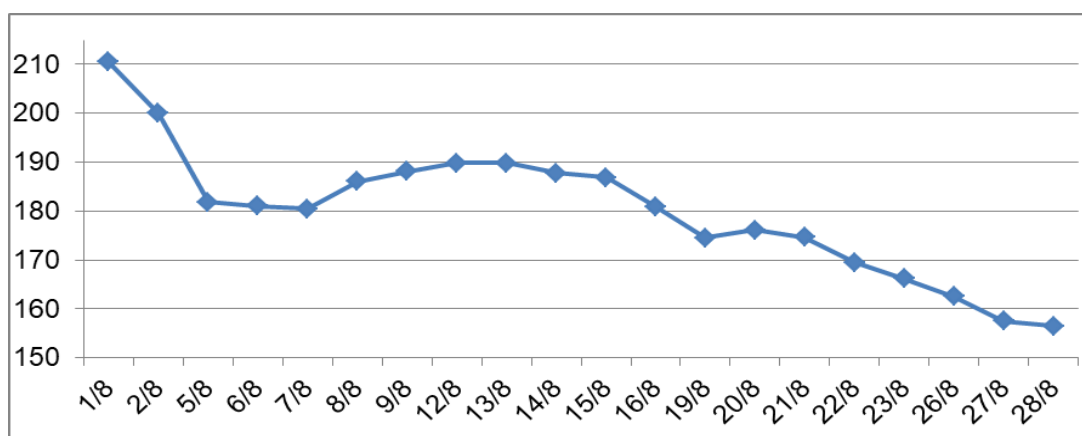
## THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

Trong tháng 8/2019, giá cao su trên thị trường thế giới biến động không đồng nhất, cụ thể:

+ Tại Sở giao dịch hàng hóa Tokyo (TOCOM), tháng 8/2019 giá cao su giao kỳ hạn tháng 9/2019 có xu hướng giảm mạnh so với cuối tháng 7/2019. Chốt phiên giao dịch ngày 28/8/2019, giá cao su giao kỳ

hạn tháng 9/2019 giao dịch ở mức 156,5 Yên/kg (tương đương 1,48 USD/kg), giảm 29,3% so với cuối tháng 7/2019. Giá cao su trên sàn Tokyo chạm mức thấp nhất 9 tháng do căng thẳng thương mại giữa Hoa Kỳ - Trung Quốc nóng lên, làm gia tăng lo ngại về kinh tế toàn cầu; Đồng Yên giảm và thị trường chứng khoán Tokyo giảm cũng gây áp lực lên thị trường cao su.

### Diễn biến giá cao su giao kỳ hạn tháng 9/2019 tại sàn Tocom trong tháng 8/2019 (ĐVT: Yên/kg)



Nguồn: Tocom.or.jp

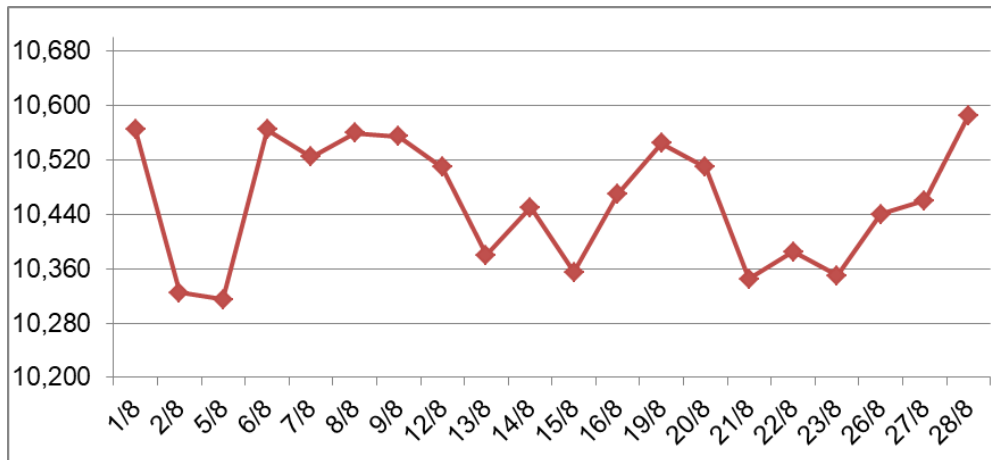
+ Tại Thượng Hải, tháng 8/2019 giá cao su kỳ hạn giao tháng 9/2019 biến động thất thường dưới tác động của diễn

biến căng thẳng thương mại giữa Hoa Kỳ và Trung Quốc. Chốt phiên giao dịch ngày 28/8/2019, giá cao su kỳ hạn giao tháng

9/2019 trên sàn Thượng Hải giao dịch ở mức 10.585 NDT/tấn (tương đương 1,48 USD/tấn), tăng 0,1% so với cuối tháng 7/2019. Giá cao su tại Thượng Hải tăng trong những ngày gần đây bởi thông tin Trung Quốc sẵn sàng giải quyết căng thẳng thương mại với Hoa Kỳ thông qua

đàm phán; Nhiều nhà đầu tư Trung Quốc cũng kỳ vọng chính sách kích thích kinh tế của nước này, nhất là kế hoạch nới lỏng những quy định về vốn ở các dự án hạ tầng cơ sở Trung Quốc trong 6 tháng cuối năm 2019 sẽ khiến nhu cầu tiêu thụ cao su tăng lên.

### Diễn biến giá cao su giao kỳ hạn tháng 9/2019 tại sàn SHFE trong tháng 8/2019 (ĐVT: NDT/tấn)

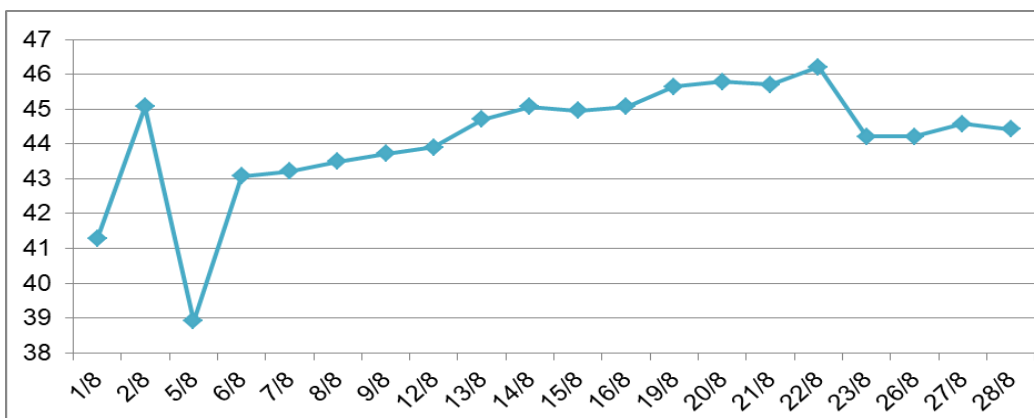


Nguồn: shfe.com.cn

+ Tại Thái Lan, tháng 8/2019, giá cao su RSS3 sau khi tăng lên 46,2 Baht/kg vào ngày 22/8/2019 đã giảm trở lại, ngày 28/8/2019 giá cao su RSS 3 chào bán ở mức

44,4 Baht/kg (tương đương 1,45 USD/kg), cao hơn 7,8% so với đầu tháng 8/2019, nhưng vẫn thấp hơn 7,5% so với cuối tháng 7/2019.

### Diễn biến giá cao su RSS3 tại Thái Lan trong tháng 8/2019 (ĐVT: Baht/kg)



Nguồn: thainr.com

Dự báo: Thị trường cao su tự nhiên thế giới thời gian tới vẫn khó khăn, nhiều chuyên gia cho rằng thị trường đang bước vào chu kỳ giảm giá. Đặc biệt trong bối cảnh căng thẳng thương mại Hoa Kỳ - Trung Quốc vẫn chưa có dấu hiệu đi đến hồi kết. Cuộc chiến thuế quan giữa Hoa Kỳ và Trung Quốc có nguy cơ kéo kinh tế toàn cầu suy yếu, đồng nghĩa với nhu cầu hàng hóa, trong đó có các sản phẩm cao su.

- Thái Lan: Theo Cơ quan Hải quan Thái Lan, 7 tháng đầu năm 2019, xuất khẩu cao su (mã HS 4001; 4002; 4003; 4005) của Thái Lan đạt 2,82 triệu tấn, trị giá 122,67 tỷ Baht (tương đương 4,01 tỷ USD), giảm 8,5% về lượng và giảm 12,7% về trị giá so với cùng kỳ năm 2018; giá xuất khẩu bình quân ở mức 1.418 USD/tấn, giảm 4,7% so với cùng kỳ năm 2018. Trong đó, xuất khẩu sang Trung Quốc đạt 1,49 triệu tấn, trị giá 63,96 tỷ Baht (tương đương 2,09 tỷ USD), giảm 15,4% về lượng và giảm 20,5% về trị giá so với cùng kỳ năm 2018, chiếm 52,7% trong tổng lượng cao su xuất khẩu của Thái Lan trong kỳ; giá xuất khẩu bình quân sang Trung Quốc đạt 1.403 USD/tấn, giảm

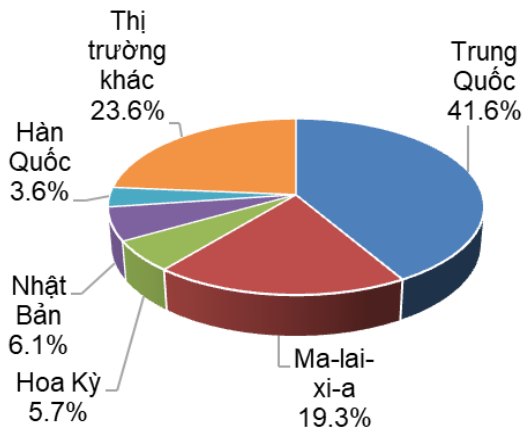
6% so với cùng kỳ năm 2018. Trong 7 tháng đầu năm 2019, xuất khẩu cao su của Trung Quốc sang Hoa Kỳ đạt 157,15 nghìn tấn, trị giá 7,21 tỷ Baht (tương đương 259,7 triệu USD), tăng 18,1% về lượng và tăng 9,9% về trị giá, giá xuất khẩu bình quân đạt 1.652 USD/tấn, giảm 7% so với cùng kỳ năm 2018. (Tỷ giá ngày 27/8/2019: 1 Baht = 0,03271 USD).

Trong 7 tháng đầu năm 2019, xuất khẩu cao su tự nhiên (mã HS: 4001) của Thái Lan đạt 1,94 triệu tấn, trị giá 81,55 tỷ Baht (tương đương 2,67 tỷ USD) giảm 5,5% về lượng và giảm 8,2% về trị giá so với cùng kỳ năm 2018; giá xuất khẩu bình quân đạt 1.372 USD/tấn, giảm 2,8% so với cùng kỳ năm 2018. Thị trường xuất khẩu cao su tự nhiên của Thái Lan trong 7 tháng đầu năm 2019 gồm: Trung Quốc, Ma-lai-xi-a và Hoa Kỳ... Cơ cấu thị trường xuất khẩu cao su tự nhiên của Thái Lan trong 7 tháng đầu năm 2019 có sự thay đổi khi tỷ trọng xuất khẩu sang 2 thị trường lớn nhất là Trung Quốc và Ma-lai-xi-a giảm, trong khi tỷ trọng xuất khẩu sang Hoa Kỳ, Nhật Bản lại tăng.

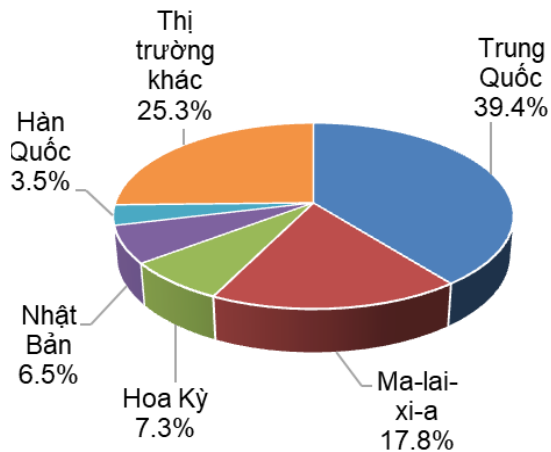


## Cơ cấu thị trường xuất khẩu cao su tự nhiên của Thái Lan trong năm 2018 - 2019 (Tỷ trọng tính theo lượng)

7 tháng đầu năm 2018



7 tháng đầu năm 2019



Nguồn: Cơ quan Hải quan Thái Lan

Trong 7 tháng đầu năm 2019, xuất khẩu cao su tổng hợp (mã HS: 4002) của Thái Lan đạt 790,18 nghìn tấn, trị giá 36,21 tỷ Baht (tương đương 1,18 tỷ USD), giảm 12,3% về lượng và giảm 18,1% về trị giá so với cùng kỳ năm 2018; giá xuất khẩu bình quân đạt 1.499 USD/tấn, giảm 6,6% so với cùng kỳ năm 2018. Trung Quốc là thị trường xuất khẩu cao su tổng hợp lớn nhất của Thái Lan với tỷ trọng chiếm 39,4% tổng

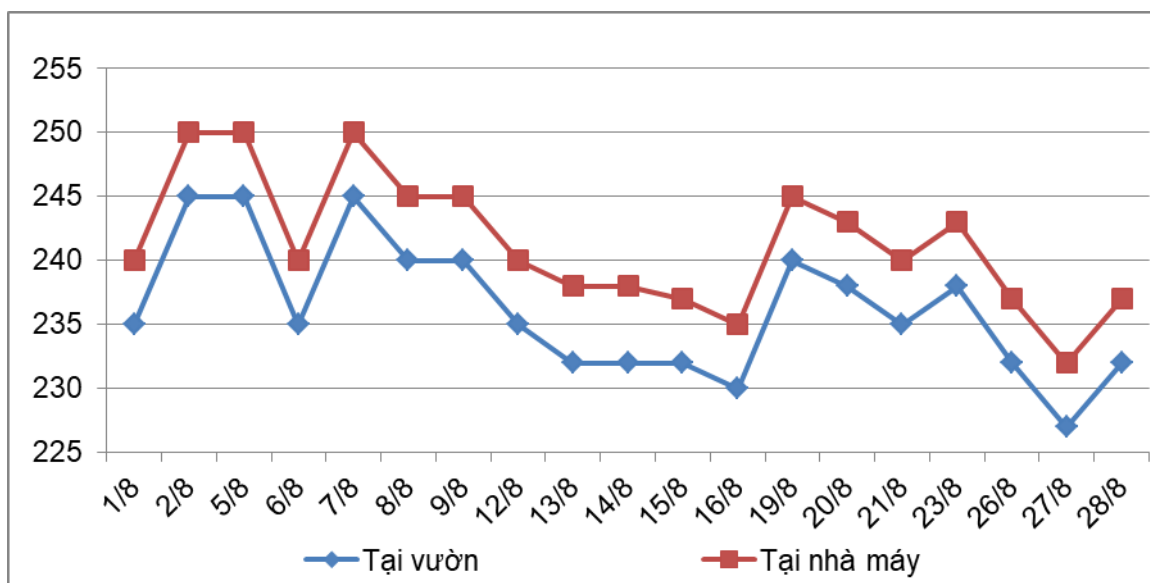
lượng xuất khẩu của Thái Lan, đạt 672,67 nghìn tấn, giảm 17,1% so với cùng kỳ năm 2018. Cơ cấu thị trường xuất khẩu cao su tổng hợp của Thái Lan trong 7 tháng đầu năm 2019 cũng thay đổi khi tỷ trọng xuất khẩu sang Trung Quốc giảm 4,9 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm 2018, trong khi tỷ trọng xuất khẩu sang Ma-lai-xi-a, Nhật Bản và Việt Nam tăng.



## THỊ TRƯỜNG TRONG NƯỚC

Tháng 8/2019, giá mủ cao su nguyên liệu tại Đắk Lắk biến động theo xu hướng giảm so với cuối tháng 7/2019. Ngày 28/8/2019, tại Đắk Lắk, giá thu mua mủ cao su nước tại vườn và nhà máy đạt lần lượt 232 đ/độ TSC và 237 đ/độ TSC, giảm 3 đ/độ TSC so với cuối tháng 7/2019.

### Diễn biến giá thu mua mủ cao su nước tại vườn và nhà máy tại Đắk Lắk trong tháng 8/2019 (ĐVT: đ/độ TSC)



Nguồn: socongthuong.daklak.gov.vn

Tính đến ngày 28/8/2019, Công ty TNHH MTV cao su Lộc Ninh 6 lần điều chỉnh giá thu mua mủ cao su theo xu hướng giảm.

### Diễn biến giá thu mua mủ cao su của Công ty TNHH MTV cao su Lộc Ninh tháng 8/2019

Tên hàng	ĐVT	Ngày 28/6	Ngày 23/7	Ngày 02/8	Ngày 6/8	Ngày 9/8	Ngày 21/8	Ngày 26/8	Ngày 27/8
Mủ cao su nước tại vườn	Đ/độ TSC	265	248	245	240	235	238	240	238
Mủ cao su nước tại nhà máy	Đ/độ TSC	270	253	250	245	240	243	245	243
Mủ chén, dây khô	đ/kg	11.400	11.000	10.900	10.600	10.400	10.400	10.400	10.300
Mủ chén ướt	đ/kg tươi	7.900	7.600	7.500	7.400	7.200	7.200	7.400	7.100
Mủ chén, dây vừa	đ/kg tươi	10.100	9.800	9.600	9.400	9.200	9.200	9.200	9.100
Mủ tạp	đ/kg tươi	11.400	11.000	10.900	10.600	10.400	10.400	10.400	10.300

Nguồn: Công ty TNHH MTV cao su Lộc Ninh

## TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU CAO SU CỦA VIỆT NAM

Theo ước tính, xuất khẩu cao su trong tháng 8/2019 đạt 175 nghìn tấn, trị giá 238 triệu USD, tăng 4,4% về lượng và tăng 1,7% về trị giá so với tháng 7/2019, tăng 2,4% về lượng và tăng 9,3% về trị giá so với cùng kỳ năm 2018; giá xuất khẩu bình quân tăng 6,8% so với cùng kỳ năm 2018, lên mức 1.360 USD/tấn. Lũy kế 8 tháng đầu năm 2019, xuất khẩu cao su đạt 957 nghìn tấn, trị giá 1,31 tỷ USD, tăng 9,1% về lượng và tăng 7,2% về trị giá so với cùng kỳ năm 2018; giá xuất khẩu bình quân giảm 1,7% so với cùng kỳ năm 2018, xuống còn 1.373 USD/tấn.

Theo số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan, tháng 7/2019 và 7 tháng đầu năm 2019, trong khi xuất khẩu chủng loại cao su lớn nhất là cao su tổng hợp tiếp tục giảm, thì xuất khẩu nhiều chủng loại cao su khác

tăng mạnh so với cùng kỳ năm 2018.

Trong đó, cao su SVR 20 là chủng loại có tốc độ tăng mạnh nhất so với cùng kỳ năm 2018, tăng 185,1% về lượng và tăng 188,3% về trị giá, đạt 2,76 nghìn tấn, trị giá 3,9 triệu USD; Lũy kế 7 tháng đầu năm 2019, xuất khẩu cao su SVR 20 đạt 11,2 nghìn tấn, trị giá 15,58 triệu USD, tăng 250,5% về lượng và tăng 226,1% về trị giá so với cùng kỳ năm 2018. Các chủng loại có tốc độ tăng mạnh tiếp theo gồm: SVR 10, SVR 3L, Latex, RSS3, RSS1, Skim block...

Trong 7 tháng đầu năm 2019, cao su tổng hợp vẫn là chủng loại cao su xuất khẩu lớn nhất, đạt 363,41 nghìn tấn, trị giá 499,47 triệu USD, giảm 0,8% về lượng và giảm 3,7% về trị giá so với cùng kỳ năm 2018.

### Chủng loại cao su xuất khẩu của Việt Nam trong tháng 7 và 7 tháng đầu năm 2019

Mặt hàng	Tháng 7/2019		So với tháng 7/2018 (%)		7 tháng năm 2019		So với 7 tháng năm 2018 (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá
Cao su tổng hợp	77.000	108.876	-1,1	6,3	363.417	499.478	-0,8	-3,7
SVR 10	24.519	34.594	63,8	75,9	119.439	166.489	41,6	40,4
SVR 3L	22.626	33.700	65,7	71,1	112.742	164.743	30,9	24,0
Latex	19.170	19.727	35,7	40,4	66.513	66.307	31,5	24,1
SVR CV60	6.557	10.447	-20,0	-17,2	40.839	62.246	-1,3	-7,0
RSS3	10.260	15.901	33,9	40,0	39.505	59.179	-13,2	-16,5
SVR 20	2.765	3.902	185,1	188,3	11.200	15.587	250,5	226,1
SVR CV50	1.278	2.029	-18,4	-15,7	9.270	14.340	-7,8	-12,8
Cao su hỗn hợp	676	1.192	-30,0	-25,9	8.247	14.272	22,7	27,7
RSS1	1.621	2.566	31,7	36,7	5.504	8.671	18,5	15,6
Cao su tái sinh	522	317	0,4	14,1	1.606	953	-32,8	-30,9

Mặt hàng	Tháng 7/2019		So với tháng 7/2018 (%)		7 tháng năm 2019		So với 7 tháng năm 2018 (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá
SVR 5	20	31	-79,6	-77,2	1.303	1.976	35,6	28,3
Skim block	41	46	95,2	73,5	234	243	-65,9	-70,6
SVR CV40	20	33	-75,3	-73,8	141	215	39,9	35,6

Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan

Về giá xuất khẩu:

Tháng 7/2019, giá xuất khẩu bình quân nhiều mặt hàng cao su tiếp tục giảm so với cùng kỳ năm 2018 như: Cao su tổng hợp giảm 2,9%; Latex giảm 1,5%; SVR 20

giảm 1,4%; SVR CV50 giảm 3%, RSS1 giảm 1,8%... Tuy nhiên, giá xuất khẩu bình quân một số chủng loại cao su lại tăng so với cùng kỳ năm 2018 như: SVR 5 tăng 10,7%; cao su tái sinh tăng 3,3%, cao su hỗn hợp tăng 1,6%...

Giá xuất khẩu bình quân các chủng loại của Việt Nam trong tháng 7 và 7 tháng đầu năm 2019 (Đơn vị tính: USD/tấn)

Chủng loại	Tháng 7/2019	So với tháng 6/2019 (%)	So với tháng 7/2018 (%)	7 tháng đầu năm 2019	So với 7 tháng đầu năm 2018 (%)
Cao su tổng hợp	1.414	-2,9	7,5	1.374	-2,8
SVR 10	1.411	-0,7	7,4	1.394	-0,8
SVR 3L	1.489	-0,7	3,3	1.461	-5,3
Latex	1.029	-1,5	3,4	997	-5,6
SVR CV60	1.593	-0,9	3,5	1.524	-5,8
RSS3	1.550	0,6	4,6	1.498	-3,9
SVR 20	1.411	-1,4	1,2	1.392	-7,0
SVR CV50	1.587	-3,0	3,3	1.547	-5,3
Cao su hỗn hợp	1.763	1,6	5,9	1.731	4,0
RSS1	1.583	-1,8	3,8	1.575	-2,4
Cao su tái sinh	608	3,3	13,6	593	2,9
SVR 5	1.567	10,7	11,8	1.516	-5,4
Skim block	1.111	5,3	-11,1	1.038	-13,7
SVR CV40	1.643	1,9	6,0	1.526	-3,1

Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan

## DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU CAO SU CỦA HOA KỲ TRONG 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2019 VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu thống kê của Ủy ban Thương mại Quốc tế Hoa Kỳ, trong 6 tháng đầu năm 2019, nhập khẩu cao su của Hoa Kỳ đạt 1,04 triệu tấn, trị giá 1,93 tỷ USD, tăng 4,2% về lượng và tăng 0,7% về trị giá so với cùng kỳ năm 2018; giá nhập khẩu bình quân ở mức 1.858 USD/tấn, giảm 3,4% so với cùng kỳ năm 2018. Trong đó, In-đô-nê-xi-a, Thái Lan và Ca-na-da là 3 thị trường cung cấp cao su chính cho Hoa Kỳ. Trong 6 tháng đầu năm 2019, Hoa Kỳ tăng nhập khẩu cao su từ: Thái Lan tăng 22,3%; Đức tăng 25,8%;

Ma-lai-xi-a tăng 30,5%... nhập khẩu từ In-đô-nê-xi-a giảm 5%; Hàn Quốc giảm 2,5%; Mê-hi-cô giảm 4,8%...

Trong 6 tháng đầu năm 2019, nhập khẩu cao su của Hoa Kỳ từ Việt Nam đạt 15,41 nghìn tấn, trị giá 19,87 triệu USD, tăng 2,6% về lượng, nhưng giảm 11,8% về trị giá so với cùng kỳ năm 2018, thị phần cao su Việt Nam trong tổng nhập khẩu cao su của Hoa Kỳ chiếm 1,5%, ổn định so với cùng kỳ năm 2018.

### 15 thị trường chính cung cấp cao su cho Hoa Kỳ trong 6 tháng đầu năm 2019 (mã HS: 4001, 4002, 4003, 4005)

Thị trường	6 tháng đầu năm 2019		So với 6 tháng năm 2018 (%)		Tỷ trọng tính theo lượng (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	6 tháng năm 2018	6 tháng năm 2019
In-đô-nê-xi-a	301.221	436.399	-5,0	-13,2	31,9	29,1
Thái Lan	143.871	236.595	22,3	9,5	11,8	13,9
Ca-na-da	102.868	234.585	6,3	9,0	9,7	9,9
Đức	54.995	137.255	25,8	24,7	4,4	5,3
Hàn Quốc	52.450	109.767	-2,5	0,1	5,4	5,1
Nhật Bản	48.700	144.952	5,7	12,3	4,6	4,7
Nga	45.958	85.693	2,8	7,1	4,5	4,4
Mê-hi-cô	38.216	82.894	-4,8	-11,1	4,0	3,7
Pháp	32.680	78.585	14,4	15,7	2,9	3,2
Bờ Biển Ngà	27.852	40.454	-0,3	-7,8	2,8	2,7
Li-bê-ri-a	22.902	31.214	2,9	-3,9	2,2	2,2
Đài Loan	20.818	49.250	12,5	49,5	1,9	2,0
Ma-lai-xi-a	18.686	28.316	30,5	24,8	1,4	1,8
Việt Nam	15.412	19.866	2,6	-11,8	1,5	1,5
Cộng hòa Séc	11.419	17.993	15,9	-6,5	1,0	1,1
Thị trường khác	98.062	191.288	-0,1	-11,0	9,9	9,5

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Ủy ban Thương mại Quốc tế Hoa Kỳ

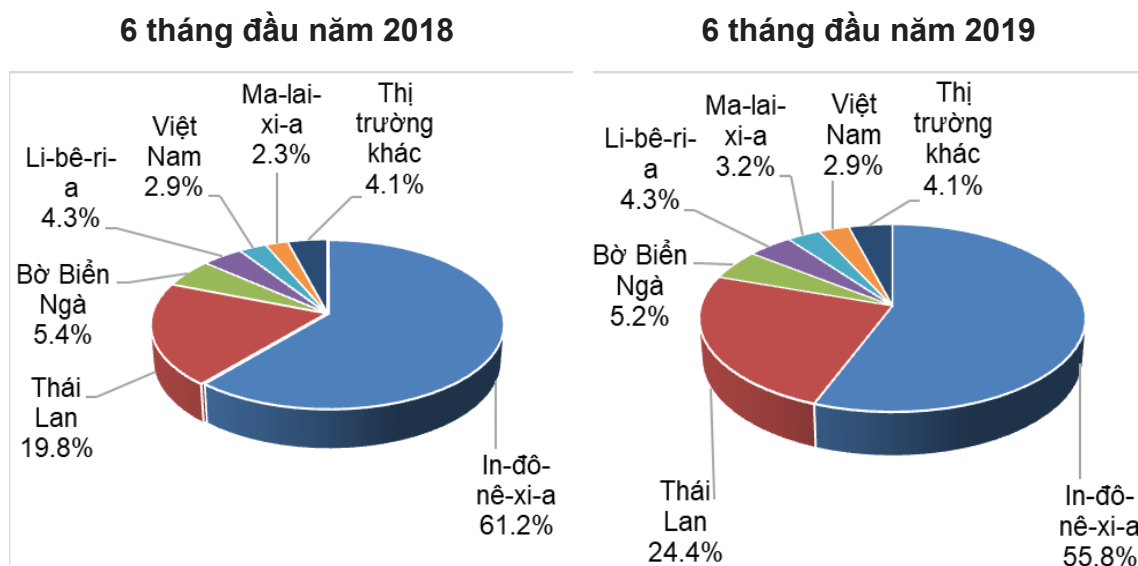
## Về chủng loại nhập khẩu:

Trong 6 tháng đầu năm 2019, nhập khẩu cao su tự nhiên (mã HS: 4001) của Hoa Kỳ đạt 534,62 nghìn tấn, trị giá 776,7 triệu USD, tăng 3,2% về lượng, nhưng giảm 5,8% về trị giá so với cùng kỳ năm 2018. In-đô-nê-xi-a, Thái Lan, Bờ Biển Ngà, Li-bê-ri-a, Ma-lai-xi-a và Việt Nam là các thị trường cung cấp cao su tự nhiên chủ yếu cho Hoa Kỳ...

Cơ cấu thị trường cung cấp cao su tự nhiên cho Hoa Kỳ trong 6 tháng đầu năm 2019 có nhiều biến động khi thị phần cao su In-đô-nê-xi-a trong tổng nhập khẩu của Hoa Kỳ giảm, thị phần của Thái Lan tăng mạnh. Thị phần cao su của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Hoa Kỳ không thay đổi.



### Cơ cấu thị trường cung cấp cao su tự nhiên (mã HS: 4001) cho Hoa Kỳ (Tỷ trọng tính theo lượng)



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Ủy ban Thương mại Quốc tế Hoa Kỳ

Trong 6 tháng đầu năm 2019, nhập khẩu cao su tổng hợp (mã HS: 4002) của Hoa Kỳ đạt 367,5 nghìn tấn, trị giá 825,78 triệu USD, tăng 4,8% về lượng và tăng 5,2% về trị giá so với cùng kỳ năm 2018.

Hàn Quốc, Đức và Nga là 3 thị trường cung cấp cao su tổng hợp lớn nhất cho Hoa Kỳ. Thị phần cao su tổng hợp Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Hoa Kỳ chỉ chiếm 0,01%.

# THỊ TRƯỜNG CÀ PHÊ

- ▶ Tháng 8/2019, giá cà phê kỳ hạn trên thị trường thế giới giao dịch ở mức thấp do thị trường tiếp tục dư cung.
- ▶ Tháng 8/2019, giá cà phê nhân xô tại Đắk Lắk, Gia Lai, Đắk Nông, Kon Tum tăng so với tháng 7/2019, trong khi giá tại tỉnh Lâm Đồng giảm.
- ▶ Trong 7 tháng đầu năm 2019, xuất khẩu cà phê Robusta sang nhiều thị trường lớn trong khu vực châu Âu tăng, trong khi xuất khẩu sang Hoa Kỳ giảm.
- ▶ Nhập khẩu cà phê của Hoa Kỳ từ Bra-xin và Cô-lôm-bi-a tăng, nhập khẩu từ Việt Nam giảm.

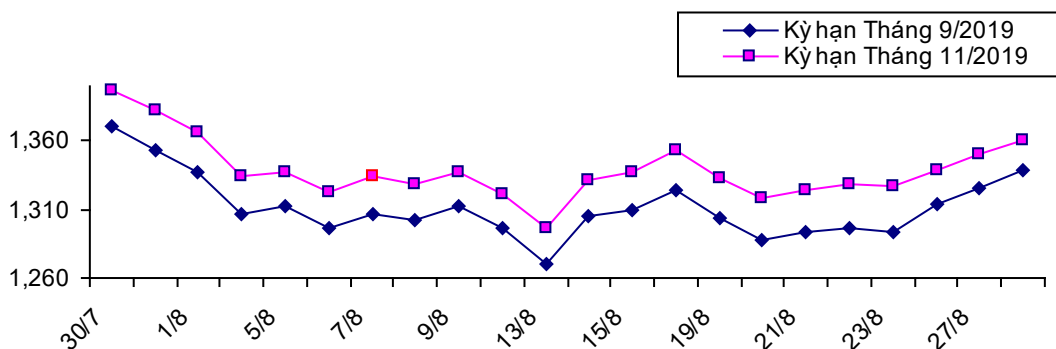
## THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

Tháng 8/2019, giá cà phê Robusta và Arabica trên sàn giao dịch London New York giảm so với tháng 7/2019 do áp lực dư cung và ảnh hưởng bởi căng thẳng thương mại giữa Hoa Kỳ - Trung Quốc ngày càng leo thang. Cụ thể:

+ Trên sàn giao dịch London đã phục hồi trong tuần cuối tháng 8, nhưng vẫn

ở mức thấp hơn so với tuần cuối tháng 7/2019. Ngày 28/8/2019, giá cà phê Robusta giao kỳ hạn tháng 9/2019 và tháng 11/2019 giảm lần lượt 1,1% và 1,5% so với ngày 31/7/2019, xuống mức 1.339 USD/tấn và 1.361 USD/tấn; hợp đồng giao kỳ hạn tháng 1/2020 giảm 1,8%, xuống còn 1.383 USD/tấn.

### Diễn biến giá cà phê nhân xô Robusta giao kỳ hạn tháng 8/2019 tại sàn giao dịch London (ĐVT: USD/tấn)



Nguồn: Sàn giao dịch London

+ Trên sàn giao dịch New York, ngày 28/8/2019, giá cà phê Arabica giao kỳ hạn tháng 9/2019 và tháng 12/2019 giảm lần lượt 2,4% và 2,3% so với ngày 31/7/2019,

xuống còn 97,2 Uscent/lb và 100,8 Uscent/lb; kỳ hạn giao tháng 3/2020 giao dịch ở mức 103,1 Uscent/lb, giảm 3,5% so với ngày 31/7/2019.

+ Tại cảng Thành phố Hồ Chí Minh, giá cà phê Robusta xuất khẩu loại 2, tỷ lệ đen vỡ 5% giao dịch ở mức 1.409 USD/tấn, cộng 70 USD/tấn, giảm 1,1% so với ngày 31/7/2019.

Giá cà phê toàn cầu giảm do nguồn cung dư thừa, đồng real của Bra-xin yếu khuyến khích hoạt động bán ra của các nhà sản xuất và căng thẳng thương mại giữa Hoa Kỳ - Trung Quốc leo thang.

- Theo Công ty tư vấn Safras và Mercado, sản lượng cà phê của Bra-xin năm 2019 dự báo đạt 58,9 triệu bao (60 kg/bao), giảm nhẹ so với mức kỷ lục 62 triệu bao trong năm 2018.

- Theo Ủy ban cà phê Ta-da-ni- a, sản lượng cà phê của nước này đã tăng mạnh,

từ 47.000 tấn trong niên vụ 2017/18 lên 65.500 tấn trong niên vụ 2018/19 nhờ thời tiết thuận lợi và diện tích gia tăng. Theo Tổ chức Cà phê Quốc tế (ICO), sản lượng cà phê cao đã giúp Ta-da-ni-a vượt qua Kê-ni-a lên vị trí thứ 4 trong số các nhà sản xuất hàng đầu ở châu Phi, từ vị trí thứ 5 trong các năm trước. Hiện Ê-ti-ô-pi-a là nước sản xuất cà phê lớn nhất khu vực châu Phi với sản lượng đạt 450.000 tấn, U-gan-đa đứng ở vị trí thứ 2, sản lượng đạt 294.000 tấn, Bờ Biển Ngà đứng ở vị trí thứ 3 với 96.000 tấn. Theo ICO, tại Cộng đồng Đông Phi (EAC), U-gan-đa dẫn đầu về sản lượng cà phê, tiếp theo là Ta-da-ni-a và Kê-ni-a với 51.000 tấn, Rơ-wan-đa ở vị trí thứ 4 với 16.500 tấn và Bu-run-đi với 12.900 tấn trong niên vụ 2018/19.





**THỊ TRƯỜNG CÀ PHÊ TRONG NƯỚC, GIÁ BIẾN ĐỘNG KHÔNG ĐỒNG NHẤT**

Thời tiết ở khu vực Tây Nguyên – vùng trồng cà phê Robusta chính, đã thuận lợi hơn, hứa hẹn một vụ thu hoạch mới đạt sản lượng cao vào tháng 10/2019.

Tháng 8/2019, giá cà phê nhân xô Robusta trong nước biến động không đồng nhất. Ngày 28/8/2019, giá cà phê nhân xô Robusta tại tỉnh Lâm Đồng giảm 0,3% so với ngày 31/7/2019, xuống còn 32.500-32.600

đồng/kg. Trong khi đó, giá cà phê nhân xô Robusta tăng từ 0,3 - 0,9% tại các tỉnh Đắk Lắk, Gia Lai, Đắk Nông, Kon Tum, phổ biến quanh mức 33.400 - 33.800 đồng/kg. Tại các kho quanh khu vực Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 28/8/2019 cà phê Robusta loại R1 tăng 0,9% so với cuối tháng 7/2019, lên mức 34.900 đồng/kg.

**Giá cà phê tại một số tỉnh/huyện khu vực khảo sát ngày 28/8/2019**

Tỉnh/huyện (khu vực khảo sát)	Đơn giá (đồng/kg)	So với ngày 31/7/2019 (%)
Tỉnh Lâm Đồng		
Bảo Lộc (Robusta)	32.600	-0,3
Dĩ Linh (Robusta)	32.500	-0,3
Lâm Hà (Robusta)	32.500	-0,3
Tỉnh Đắk Lắk		
Cư M'gar (Robusta)	33.800	0,6
Ea H'leo (Robusta)	33.700	0,6
Buôn Hồ (Robusta)	33.700	0,6
Tỉnh Gia Lai		
Ia Grai (Robusta)	33.400	0,3
Tỉnh Đắk Nông		
Gia Nghĩa (Robusta)	33.400	0,3
Tỉnh Kon Tum		
Đắk Hà (Robusta)	33.800	0,9
TP. Hồ Chí Minh		
R1	34.900	0,9

Nguồn: [Tintaynguyen.com](http://Tintaynguyen.com)

## XUẤT KHẨU CÀ PHÊ THÁNG 8/2019 GIẢM

Theo ước tính, xuất khẩu cà phê tháng 8/2019 đạt 130 nghìn tấn, trị giá 220 triệu USD, giảm 7,4% về lượng và giảm 8,7% về trị giá so với tháng 7/2019, so với tháng 8/2018 giảm 15,1% về lượng và giảm 21,9% về trị giá. Lũy kế 8 tháng đầu năm 2019, xuất khẩu cà phê đạt 1,19 triệu tấn, trị giá 2,03 tỷ USD, giảm 10,3% về lượng và giảm 20% về trị giá so với 8 tháng đầu năm 2018.

Giá xuất khẩu bình quân mặt hàng cà phê trong tháng 8/2019 đạt mức 1.692 USD/tấn, giảm 1,4% so với tháng 7/2019 và giảm 8,1% so với tháng 8/2018. Lũy kế 8 tháng đầu năm 2019, giá xuất khẩu bình quân mặt hàng cà phê đạt mức 1.706 USD/tấn, giảm 10,9% so với cùng kỳ năm 2018.

Về chủng loại: 7 tháng đầu năm 2019, xuất khẩu cà phê Robusta, cà phê chế biến và cà phê Excelsa tăng so với 7 tháng đầu năm 2018, trong khi xuất khẩu cà phê Arabica giảm. Cụ thể:

Trong 7 tháng đầu năm 2019, cà phê Robusta vẫn là chủng loại xuất khẩu chủ

yếu với lượng đạt 1,035 triệu tấn, trị giá 1,57 tỷ USD, tăng 4,7% về lượng, nhưng giảm 10,2% về trị giá so với 7 tháng đầu năm 2018, chiếm 93,3% tổng lượng xuất khẩu trong 7 tháng đầu năm 2019. Xuất khẩu cà phê Robusta tăng nhờ xuất khẩu sang hầu hết các thị trường lớn trong khu vực châu Âu như Đức, Ý, Tây Ban Nha, Nga, Bỉ,... tăng. Cụ thể, xuất khẩu cà phê Robusta sang Đức tăng 17,5%, đạt 169 nghìn tấn; Ý tăng 18,9%, đạt 100,4 nghìn tấn; Tây Ban Nha tăng 24,8%, đạt 88 nghìn tấn; Nga tăng 17%, đạt 54,2 nghìn tấn. Trong khi xuất khẩu cà phê Robusta sang Hoa Kỳ giảm 2,1%, đạt 90,1 nghìn tấn, là thị trường xuất khẩu lớn thứ 3 sau Đức và Ý.

Xuất khẩu cà phê Excelsa trong 7 tháng đầu năm 2019 tăng trưởng khả quan, tăng 29,7% về lượng so với 7 tháng đầu năm 2018, đạt 7,4 nghìn tấn, trị giá 1,59 triệu USD. So với năm 2018, thị trường xuất khẩu cà phê Excelsa đã được mở rộng xuất khẩu sang các thị trường Đức, In-đô-nê-xi-a, Ô man, Nga, Ma-lai-xi-a.

### Chủng loại cà phê xuất khẩu tháng 7 và 7 tháng đầu năm 2019

Chủng loại	Tháng 7/2019		So với tháng 7/2018 (%)		7 tháng năm 2019			So với 7 tháng năm 2018 (%)		
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Giá XK BQ	Lượng	Trị giá	Giá XK BQ
Robusta	124.262	188.857	5,3	-6,6	1.035.678	1.570.076	1.516	4,7	-10,2	-14,2
Arabica	2.534	5.091	-53,4	-55,0	46.838	94.026	2.007	-19,7	-30,0	-12,8
Cà phê chế biến	2.490	13.391	-14,8	-11,4	22.040	112.517	5.105	3,9	-1,9	-5,6
Cà phê Excelsa	442	744	-30,3	-38,0	4.674	7.471	1.598	29,7	8,4	-16,4

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU CÀ PHÊ HOA KỲ 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2019 VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu thống kê từ Ủy ban Thương mại Quốc tế Hoa Kỳ, nhập khẩu cà phê của Hoa Kỳ trong 6 tháng đầu năm 2019 đạt 889.184 tấn, trị giá 2,913 tỷ USD, tăng 10% về lượng và tăng 0,9% về trị giá so với 6 tháng đầu năm 2018. Trong 6 tháng đầu năm 2019, Hoa Kỳ nhập khẩu chủ yếu chủng loại cà phê Arabica hoặc Robusta, chưa khử caffein (mã HS 090111) với tỷ trọng chiếm 88,7% trong tổng lượng nhập khẩu, đạt 788,3 nghìn tấn, tăng 10% so với cùng kỳ năm 2018.

Cơ cấu nguồn cung: 6 tháng đầu năm 2019, Hoa Kỳ tăng nhập khẩu cà phê từ Bra-xin, Cô-lôm-bi-a, Hon-đu-rát, Goa-tê-ma-la, Ni-ca-ra-go-a, In-đô-nê-xi-a, trong khi giảm nhập khẩu từ Việt Nam, Ca-na-đa và Cốt xta Ri ca.

Bra-xin là nguồn cung cà phê lớn nhất cho Hoa Kỳ trong 6 tháng đầu năm 2019, đạt 223.735 tấn, trị giá 511,4 triệu USD, tăng 34,8% về lượng và tăng 13,5% về trị giá so với 6 tháng đầu năm 2018. Thị

phần cà phê của Bra-xin trong tổng lượng nhập khẩu Hoa Kỳ tăng từ 20,5% trong 6 tháng đầu năm 2018, lên 25,2% trong 6 tháng đầu năm 2019. Trong 6 tháng đầu năm 2019, nhập khẩu cà phê Arabica hoặc Robusta, chưa khử caffein (HS 090111) của Hoa Kỳ từ Bra-xin đạt 214.562 tấn, tăng 35,8% so với cùng kỳ năm 2018; nhập khẩu cà phê Arabica hoặc Robusta, khử caffein (HS090112) đạt 8.419 tấn, tăng 8,7%; nhập khẩu cà phê Arabica hoặc Robusta, rang, chưa khử caffein đạt 748 tấn, tăng 203,9% so với 6 tháng đầu năm 2018.

Việt Nam là nguồn cung cà phê lớn thứ 3 cho Hoa Kỳ trong 6 tháng đầu năm 2019, đạt 108,29 nghìn tấn, trị giá 181,69 triệu USD, giảm 17,2% về lượng và giảm 28,3% về trị giá so với 6 tháng đầu năm 2018. Thị phần cà phê Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Hoa Kỳ giảm từ 16,2% trong 6 tháng đầu năm 2018, xuống 12,2% trong 6 tháng đầu năm 2019.

10 nguồn cung cà phê lớn nhất cho Hoa Kỳ 6 tháng đầu năm 2019 (mã HS: 0901)

Thị trường	6 tháng năm 2019			So với 6 tháng năm 2018 (%)			Thị phần 6 tháng tính theo lượng (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Giá NK BQ (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá NK BQ	Năm 2019	Năm 2018
Bra-xin	223.735	511.403	2.286	34,8	13,5	-15,8	25,2	20,5
Cô-lôm-bi-a	167.796	554.609	3.305	6,6	0,9	-5,4	18,9	19,5
Việt Nam	108.296	181.690	1.678	-17,2	-28,3	-13,4	12,2	16,2
Hon-đu-rát	60.142	164.092	2.728	32,6	18,3	-10,8	6,8	5,6
Goa-tê-ma-la	52.676	203.467	3.863	1,9	-1,9	-3,8	5,9	6,4
Ni-ca-ra-go-a	51.673	167.329	3.238	9,4	0,6	-8,0	5,8	5,8
Mê-hi-cô	38.079	120.281	3.159	-4,9	-14,3	-10,0	4,3	4,9
In-đô-nê-xi-a	30.702	155.974	5.080	23,6	25,3	1,3	3,5	3,1
Ca-na-đa	24.184	192.572	7.963	-0,5	-16,8	-16,4	2,7	3,0
Cốt xta Ri ca	21.115	100.634	4.766	-13,0	-10,2	3,3	2,4	3,0

Nguồn: Ủy ban Thương mại Quốc tế Hoa Kỳ

# THỊ TRƯỜNG HẠT ĐIỀU

- ▶ Tháng 8/2019, giá hạt tiêu đen và hạt tiêu trắng trên thị trường thế giới biến động không đồng nhất.
- ▶ Giá hạt tiêu đen trong nước tháng 8/2019 giảm so với tháng 7/2019.
- ▶ Lượng hạt tiêu xuất khẩu sang hầu hết các thị trường tăng trưởng khả quan so với cùng kỳ năm 2018.
- ▶ Thị phần hạt tiêu Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Đức giảm do Đức đẩy mạnh nhập khẩu từ Bra-xin và Căm-pu-chia.

## THỊ TRƯỜNG HẠT TIÊU THẾ GIỚI

Tháng 8/2019, giá hạt tiêu đen và hạt tiêu trắng trên thị trường thế giới biến động không đồng nhất. Cụ thể:

+ Tại Bra-xin, giá hạt tiêu đen xuất khẩu của Bra-xin ổn định mức 2.500 USD/tấn kể từ ngày 14/6/2019 đến nay.

+ Tại Ma-lai-xi-a: ngày 27/8/2019 giá hạt tiêu đen và hạt tiêu trắng xuất khẩu tại cảng Kuching của Ma-lai-xi-a ổn định ở mức 3.685 USD/tấn và 5.275 USD/tấn.

+ Tại In-đô-nê-xi-a: ngày 27/8/2019, giá hạt tiêu đen xuất khẩu của nước này tại cảng Lampung ASTA giao dịch ở mức 2.331 USD/tấn, giảm 1,5% so với ngày 31/7/2019; Tại cảng Pangkal Pinang giảm 1,5% so với ngày 31/7/2019, xuống mức 4.028 USD/tấn.

+ Tại Việt Nam, ngày 27/8/2019 giá hạt tiêu đen loại 500g/l và 550g/l xuất khẩu

cùng tăng 0,2% so với ngày 31/7/2019, lên mức 2.270 USD/tấn và 2.335 USD/tấn; Giá hạt tiêu trắng xuất khẩu tăng 0,1% so với ngày 31/7/2019, lên mức 3.420 USD/tấn.

Theo Hiệp hội Hạt tiêu Quốc tế (IPC), nhu cầu hạt tiêu thế giới khoảng 510.000 tấn/năm và bình quân mỗi năm tăng 2 - 3%, trong khi sản lượng tăng 8 - 10%. Sản lượng hạt tiêu thế giới năm 2018 đạt 557.000 tấn và dự kiến đạt 602.000 tấn năm 2019. Dự báo đến năm 2050, sản lượng hạt tiêu thế giới sẽ tăng lên 1 triệu tấn và nhu cầu tiêu dùng cũng tăng lên, nhưng chưa cân đối với nguồn cung. Do vậy, giá hạt tiêu sẽ khó có khả năng phục hồi mạnh do cung vượt cầu.

Trong thời gian gần đây, Bra-xin chuẩn bị bước vào vụ thu hoạch hạt tiêu chính với 80% chất lượng tốt bán ra thị trường thế giới đạt tiêu chuẩn hữu cơ.





## TRONG NƯỚC, GIÁ HẠT TIÊU ĐEN

Diện tích trồng hạt tiêu của Việt Nam đã giảm do giá giảm. Diện tích trồng hạt tiêu của cả nước đã tăng từ 51,3 nghìn ha trong năm 2010, lên 151,9 nghìn ha trong năm 2017, vượt định hướng phát triển trên 100 nghìn ha. Tuy nhiên, diện tích trồng hạt tiêu đã bắt đầu giảm từ năm 2018, dự kiến năm 2019 diện tích trồng hạt tiêu còn 140 nghìn ha. Việt Nam hiện có khoảng 100.000 ha hạt tiêu cho thu hoạch với năng suất trung

bình khoảng 24,7 tạ/ha, tương đương sản lượng khoảng 247.000 tấn.

Tháng 8/2019, giá hạt tiêu đen giảm so với tháng 7/2019. Ngày 28/8/2019, giá hạt tiêu đen giảm từ 1,1-1,2% so với ngày 31/7/2019, mức giá phổ biến là 42.500 – 45.000 đồng/kg. Giá hạt tiêu trắng ổn định ở mức 69.000 đồng/kg so với cuối tháng 7/2019, nhưng thấp hơn 83.000 đồng/kg cùng kỳ năm 2018.

### Giá hạt tiêu tại một số tỉnh/huyện khu vực khảo sát ngày 28/8/2019

Tỉnh/huyện (khu vực khảo sát)	Đơn giá (đồng/kg)	So với ngày 31/7/2019 (%)
Đắk Lắk		
Ea H'leo	44.000	-1,1
Gia Lai		
Chư Sê	43.000	-1,1
Đắk Nông		
Gia Nghĩa	44.000	-1,1
Bà Rịa - Vũng Tàu	45.000	-1,1
Bình Phước	44.500	0,0
Đồng Nai	42.500	-1,2

Nguồn: Tintaynguyen.com



## XUẤT KHẨU HẠT TIÊU THÁNG 8/2019 TĂNG 1,9% VỀ LƯỢNG

Theo ước tính, xuất khẩu hạt tiêu tháng 8/2019 đạt 24 nghìn tấn, trị giá 60 triệu USD, tăng 1,9% về lượng và tăng 0,04% về trị giá so với tháng 7/2019, so với tháng 8/2018 tăng 8,6% về lượng, nhưng giảm 7,5% về trị giá. Lũy kế 8 tháng đầu năm 2019, xuất khẩu hạt tiêu đạt 224 nghìn tấn, trị giá 571 triệu USD, tăng 27,9% về lượng, nhưng giảm 2,1% về trị giá so với 8 tháng đầu năm 2018.

Giá xuất khẩu bình quân hạt tiêu tháng 8/2019 đạt 2.500 USD/tấn, giảm 1,8% so với tháng 7/2019 và giảm 14,8% so với tháng 8/2018. Lũy kế 8 tháng đầu năm 2019, giá xuất khẩu bình quân hạt tiêu đạt 2.550 USD/tấn, giảm 23,4% so với cùng kỳ năm 2018.

**Dự báo:** xuất khẩu hạt tiêu sẽ tiếp tục gặp khó khăn do nguồn cung lớn hơn nhu cầu và sự cạnh tranh gay gắt trên thị trường thế giới.

Chủng loại xuất khẩu: 7 tháng đầu năm 2019, xuất khẩu hạt tiêu đen chiếm 82,8% tổng lượng xuất khẩu hạt tiêu, đạt xấp xỉ 162,6 nghìn tấn, trị giá 387,88 triệu USD, tăng 28,7% về lượng, nhưng giảm 2,1% về trị giá so với 7 tháng đầu năm 2018. Trong đó, xuất khẩu hạt tiêu đen sang một số thị trường tăng trưởng từ 2 đến 3 con số, như Trung Quốc tăng 116,3%, đạt 107,1 nghìn tấn; Thổ Nhĩ Kỳ tăng 62,9%, đạt 3,1 nghìn tấn; Đức tăng 58,3%, đạt 4,9 nghìn tấn; Ai len tăng 106,3%, đạt 9,8 nghìn tấn.

Xuất khẩu hạt tiêu trắng 7 tháng đầu năm 2019 đạt 14,5 nghìn tấn, trị giá 49,68 triệu USD, tăng 21% về lượng, nhưng giảm 9,7% về trị giá so với 7 tháng đầu năm 2018. Trong đó, xuất khẩu hạt tiêu trắng sang một số thị trường chủ yếu tăng, như: Đức tăng 45,8%, đạt 2,8 nghìn tấn; Hoa Kỳ tăng 8,0%, đạt 1,6 nghìn tấn; Hà Lan tăng 45%, đạt 1,3 nghìn tấn; Thái Lan tăng 26%, đạt trên 1 nghìn tấn.

### Chủng loại hạt tiêu xuất khẩu tháng 7 và 7 tháng đầu năm 2019

Chủng loại	7 tháng đầu năm 2019			So với 7 tháng năm 2018 (%)		
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Giá XK BQ (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá XK BQ
Hạt tiêu đen	162.592	387.882	2.386	28,7	-2,1	-23,9
Hạt tiêu trắng	14.488	49.681	3.429	21,0	-9,7	-25,4
Hạt tiêu đen xay	13.869	43.238	3.118	64,5	13,5	-31,0
Hạt tiêu trắng xay	4.494	18.053	4.017	25,0	-9,7	-27,8

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan



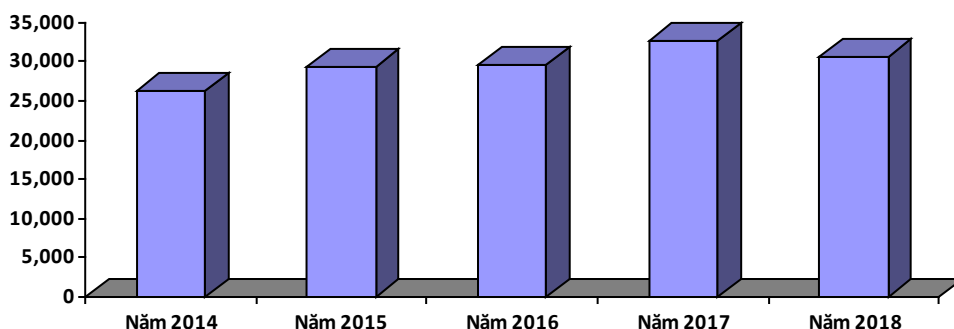
## DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU HẠT TIÊU ĐỨC 5 THÁNG ĐẦU NĂM 2019 VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu thống kê từ ITC, nhập khẩu hạt tiêu của Đức có sự tăng trưởng dần đều từ năm 2014 đến năm 2017, giảm trong năm 2018, nhưng vẫn đạt mức cao 30.562 tấn. Tính bình quân giai đoạn từ năm 2014 đến năm 2018, nhập khẩu hạt tiêu của Đức đạt 29.715 tấn/năm.

Trong 5 tháng đầu năm 2019, nhập khẩu hạt tiêu của Đức đạt 12,7 nghìn tấn, trị giá 43,68 triệu USD, tăng 7,7% về lượng,

nhưng giảm 21,8% về trị giá so với 5 tháng đầu năm 2018. Đức nhập khẩu chủ yếu chủng loại hạt tiêu đen và hạt trắng không bị nghiền nát (HS090411), chiếm 88,2% tổng lượng hạt tiêu trong 5 tháng đầu năm 2019, đạt 11,7 nghìn tấn, tăng 12,4% so với 5 tháng đầu năm 2018. Trong khi đó, nhập khẩu hạt tiêu đen và hạt trắng nghiền nát hoặc nghiền (mã HS 090412) của Đức giảm 27,5%, đạt trên 1 nghìn tấn.

### Lượng hạt tiêu nhập khẩu của Đức giai đoạn năm 2014 - 2018 (ĐVT: tấn)



Nguồn: ITC

Giá nhập khẩu bình quân hạt tiêu của Đức 5 tháng đầu năm 2019 đạt 3.423 USD/tấn, giảm 27,4% so với 5 tháng đầu năm 2018. Trong đó, giá nhập khẩu bình quân hạt tiêu đen và hạt tiêu trắng không bị nghiền nát đạt 3.301 USD/tấn, giảm

27,6%; giá nhập khẩu bình quân hạt tiêu đen và hạt trắng nghiền nát hoặc nghiền đạt 4.837 USD/tấn, giảm 17,5% so với 5 tháng đầu năm 2018.

Cơ cấu nguồn cung: 5 tháng đầu năm 2019, Đức tăng nhập khẩu hạt tiêu từ Bra-

xin, Việt Nam, Xri Lan-ca, Căm-pu-chia, nhưng giảm nhập khẩu từ In-đô-nê-xi-a, Ấn Độ, Hà Lan, Ê-cu-a-đo.

Bra-xin là nguồn cung hạt tiêu lớn nhất cho Đức trong 5 tháng đầu năm 2019, đạt 6,1 nghìn tấn, trị giá 15 triệu USD, tăng 23,8% về lượng, nhưng giảm 14,1% về trị giá so với 5 tháng đầu năm 2018. Thị phần hạt tiêu của Bra-xin trong tổng lượng nhập khẩu Đức tăng từ 41,7% trong 5 tháng đầu năm 2018, lên 47,9% trong 5 tháng đầu năm nay.

Việt Nam là nguồn cung hạt tiêu lớn thứ 2 cho Đức, mặc dù nhập khẩu hạt tiêu của Đức từ Việt Nam tăng 2,8% về lượng trong 5 tháng đầu năm 2019, nhưng thị phần hạt

tiêu Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu Đức vẫn giảm từ 32,9% trong 5 tháng đầu năm 2018, xuống 31,4%. Thị phần hạt tiêu Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Đức giảm do Đức tăng mạnh nhập khẩu hạt tiêu từ Bra-xin, Căm-pu-chia. Hạt tiêu đen và hạt tiêu trắng không bị nghiền nát (mã HS090411) và hạt tiêu nghiền nát hoặc nghiền (mã HS090412) là 2 chủng loại hạt tiêu Đức nhập khẩu chủ yếu từ Việt Nam.

Đáng chú ý, nhập khẩu hạt tiêu của Đức từ Căm-pu-chia 5 tháng đầu năm 2019 tăng 332,4% về lượng và tăng 102,6% về trị giá so với 5 tháng đầu năm 2018, đạt 147 tấn, trị giá 547 nghìn USD. Đức nhập khẩu từ Căm-pu-chia hạt tiêu đen và hạt tiêu trắng không bị nghiền nát.

Một số nguồn cung hạt tiêu lớn nhất cho Đức 5 tháng đầu năm 2019

(Mã HS: 090411; 090412)

Thị trường	5 tháng năm 2019			So với 5 tháng năm 2018 (%)			Thị phần 5 tháng tính theo lượng (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Giá NK BQ (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá NK BQ	Năm 2019	Năm 2018
Tổng	12.764	43.681	3.423	7,7	-21,8	-27,4	100,0	100,0
Bra-xin	6.109	15.060	2.465	23,8	-14,1	-30,6	47,9	41,7
Việt Nam	4.008	13.065	3.260	2,8	-28,2	-30,1	31,4	32,9
In-đô-nê-xi-a	793	3.608	4.550	-11,0	-25,9	-16,8	6,2	7,5
Ấn Độ	642	3.748	5.838	-16,4	-30,0	-16,3	5,0	6,5
Xri Lan-ca	425	3.639	8.562	55,1	9,5	-29,4	3,3	2,3
Hà Lan	217	1.058	4.876	-32,2	-50,5	-27,1	1,7	2,7
Căm-pu-chia	147	547	3.721	332,4	102,6	-53,1	1,2	0,3
Ê-cu-a-đo	52	125	2.404	-58,7	-75,7	-41,2	0,4	1,1
Hung-ga-ri	45	238	5.289				0,4	0,0

Nguồn: ITC

# THỊ TRƯỜNG RAU QUẢ

- ▶ *Xuất khẩu sầu riêng của Thái Lan tăng mạnh trong nửa đầu năm 2019 nhờ lợi thế về thuế quan từ các Hiệp định Thương mại giữa Thái Lan và nhiều quốc gia.*
- ▶ *Thị phần mặt hàng quả mã HS 081090 của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Úc tăng mạnh.*
- ▶ *Trong 8 tháng đầu năm 2019, xuất khẩu hàng rau quả của Việt Nam ước đạt 2,52 tỷ USD, giảm 6% so với cùng kỳ năm 2018.*

## THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

Theo Bộ Thương mại Thái Lan, trong nửa đầu năm 2019 xuất khẩu sầu riêng của Thái Lan đạt 817 triệu USD, tăng 45% so với cùng kỳ năm 2018. Xuất khẩu sầu riêng của Thái Lan tăng mạnh nhờ lợi thế về thuế quan từ các Hiệp định Thương mại giữa Thái Lan với nhiều quốc gia. Thái Lan chủ yếu xuất khẩu sầu riêng sang Trung Quốc và các quốc gia Đông Nam Á, với trị giá chiếm tới 79% trong tổng xuất khẩu của Thái Lan. Trong đó, xuất khẩu sang Trung Quốc đạt 425 triệu USD, tăng 70%; Xuất khẩu sang

các quốc gia Đông Nam Á đạt 219 triệu USD, tăng 19% so với cùng kỳ năm 2018.

Các hiệp định thương mại tự do của Thái Lan với 16 quốc gia đã thúc đẩy xuất khẩu sầu riêng của Thái Lan. Theo thỏa thuận, thuế quan nhập khẩu sầu riêng Thái Lan vào các thị trường Úc, Bồ-ru-nê, Căm-pu-chia, Chi - Lê, Trung Quốc, Hồng Kông và Ấn Độ đều giảm về mức 0%.

Trong nửa đầu năm 2019, xuất khẩu sầu riêng của Thái Lan chiếm 44% tổng lượng trái cây xuất khẩu của Thái Lan.



## TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU HÀNG RAU QUẢ CỦA VIỆT NAM

Theo ước tính, trong tháng 8/2019 xuất khẩu hàng rau quả đạt 240 triệu USD, giảm 2,9% so với tháng trước và giảm 33,3% so với cùng kỳ năm 2018. Lũy kế từ đầu năm đến hết tháng 8/2019, xuất khẩu hàng rau quả ước đạt 2,52 tỷ USD, giảm 6,0% so với cùng kỳ năm 2018.

Theo thống kê từ số liệu của Tổng cục Hải quan, xuất khẩu hầu hết các chủng loại rau, quả trong 7 tháng đầu năm 2019 đều giảm so với cùng kỳ năm trước, trừ xuất khẩu hàng rau quả chế biến.

Trong cơ cấu hàng rau quả xuất khẩu, quả và quả hạch là chủng loại có trị giá xuất khẩu chiếm tỷ trọng lớn, đạt 1,7 tỷ USD trong 7 tháng đầu năm 2019, giảm 0,7% so với cùng kỳ năm 2018. 7 tháng đầu năm 2019, trong khi xuất khẩu 2 chủng loại quả

lớn nhất là Thanh Long và Sầu riêng giảm, thì xuất khẩu măng cụt và chuối tăng mạnh.

Trong 7 tháng đầu năm 2019, thanh long là chủng loại quả chiếm tỷ trọng lớn nhất trong tổng kim ngạch xuất khẩu nhóm hàng, đạt 728,6 triệu USD, giảm 1% so với 7 tháng đầu năm 2018. Quả thanh long chủ yếu được xuất khẩu tới thị trường Trung Quốc, đạt 668 triệu USD, giảm 0,5% so với cùng kỳ năm 2018. Hoa Kỳ là thị trường lớn thứ 2 với trị giá đạt 19,6 triệu USD, giảm 22,5% so với cùng kỳ năm 2018. Các thị trường lớn tiếp theo gồm: Thái Lan, Hồng Kông, Hà Lan...

Chuối là chủng loại quả có tốc độ tăng trưởng xuất khẩu cao nhất trong 7 tháng đầu năm 2019, tăng 70,1% so với cùng kỳ năm 2018, đạt 108,89 triệu USD. Xuất khẩu



chuối tăng nhờ xuất khẩu sang Trung Quốc tăng 74,2% so với cùng kỳ năm 2018, đạt 100,7 triệu USD. Bên cạnh đó, xuất khẩu chuối sang thị trường Ma-lai-xi-a cũng tăng tới 312% so với cùng kỳ năm trước, đạt 1,57 triệu USD. Hàn Quốc, Nhật Bản, Xin-ga-po, Úc... là các thị trường xuất khẩu chuối lớn tiếp theo.

Trong 7 tháng đầu năm 2019, xuất khẩu sản phẩm rau quả chế biến tăng trưởng khả quan nhờ xuất khẩu nước ép chanh leo tăng mạnh, tăng 187,5% so với cùng kỳ năm 2018, đạt 42,9 triệu USD. Xuất khẩu hạnh nhân tẩm ướp; hạt mè tẩm ướp; xoài sấy và nước ép xoài cũng tăng trưởng khả quan.

Chủng loại hàng rau quả xuất khẩu chủ yếu trong tháng 7 và 7 tháng đầu năm 2019

Chủng loại	Tháng 7/2019 (nghìn USD)	So với tháng 7/2018 (%)	7 tháng năm 2019 (nghìn USD)	So với 7 tháng năm 2018 (%)	Tỷ trọng 7 tháng (%)	
					Năm 2019	Năm 2018
<b>Quả và quả hạch</b>	<b>156.961</b>	<b>-34,5</b>	<b>1.738.049</b>	<b>-0,7</b>	<b>75,0</b>	<b>74,4</b>
Thanh long	94.271	-14,4	728.551	-1,0	31,4	31,3
Sầu riêng	10.675	-53,8	174.773	-12,8	7,5	8,5
Mãng cụt	4.246	-90,6	167.290	31,7	7,2	5,4
Xoài	3.190	5,7	145.896	8,0	6,3	5,7
Chuối	10.808	6,2	108.895	70,1	4,7	2,7
Nhãn	2.589	-73,0	95.987	-29,5	4,1	5,8
<b>Sản phẩm chế biến</b>	<b>58.186</b>	<b>33,3</b>	<b>344.751</b>	<b>25,9</b>	<b>14,9</b>	<b>11,6</b>
Nước ép chanh leo	9.273	277,0	42.914	187,5	1,9	0,6
Cơm dừa sấy khô	3.529	-51,3	30.105	-39,3	1,3	2,1
Hạnh nhân tẩm ướp	4.829	84,5	22.337	76,3	1,0	0,5
Hạt mè tẩm ướp	2.774	45,2	18.915	41,3	0,8	0,6
Xoài sấy, nước ép xoài	904	116,3	18.744	103,0	0,8	0,4
<b>Rau củ</b>	<b>28.892</b>	<b>-48,6</b>	<b>198.681</b>	<b>-31,2</b>	<b>8,6</b>	<b>12,3</b>
Ớt	5.113	-26,0	44.513	-48,2	1,9	3,7
Nấm hương	5.648	-75,2	33.276	-31,4	1,4	2,1
Khoai lang	3.232	-49,6	22.845	-40,8	1,0	1,6
Mộc nhĩ	1.779	-81,2	14.450	-40,7	0,6	1,0
Nghệ	1.258	-42,7	12.087	-37,2	0,5	0,8
<b>Hoa</b>	<b>5.529</b>	<b>32,5</b>	<b>27.331</b>	<b>14,8</b>	<b>1,2</b>	<b>1,0</b>
Cúc	4.301	28,3	20.675	19,9	0,9	0,7
Lan Hồ điệp	311	-5,5	2.377	6,6	0,1	0,1
Cẩm chướng	231	-7,3	1.508	-21,8	0,1	0,1

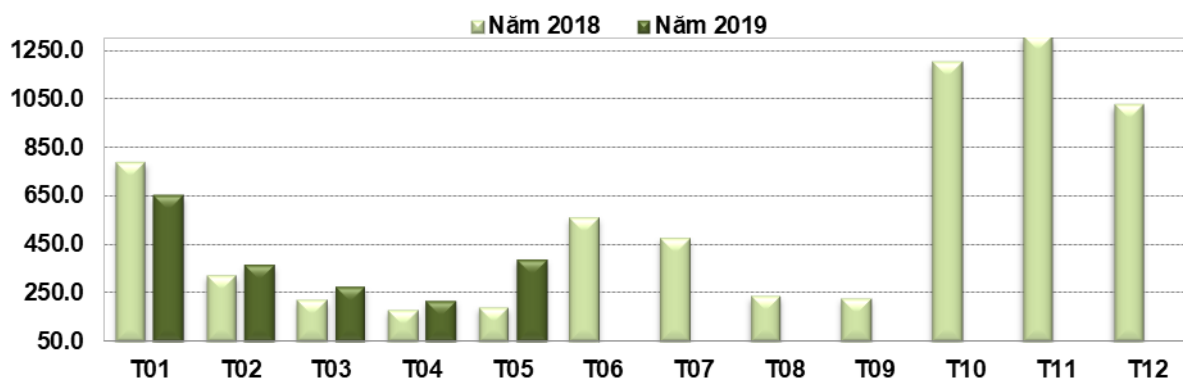
Chủng loại	Tháng 7/2019 (nghìn USD)	So với tháng 7/2018 (%)	7 tháng năm 2019 (nghìn USD)	So với 7 tháng năm 2018 (%)	Tỷ trọng 7 tháng (%)	
					Năm 2019	Năm 2018
Lá	573	-76,7	4.443	-45,8	0,2	0,3
Lá tre	263	90,9	1.103	22,1	0,0	0,0
Lá nhỏ	-		1.021	-79,7	0,0	0,2

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

## DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU CHỦNG LOẠI QUẢ MÃ HS 081090 CỦA ÚC THÁNG NĂM 2019 VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu thống kê từ Trung tâm từ đầu năm đến hết tháng 5/2019, nhập Thương mại Quốc tế (ITC), nhập khẩu khẩu quả mã HS 081090 của Úc đạt 1,9 triệu USD, tăng 11,3% so với cùng kỳ tháng 5/2019 đạt 391 nghìn USD, tăng năm 2018. 101,5% so với cùng kỳ năm 2018. Lũy kế

### Nhập khẩu mặt hàng quả mã HS 081090 vào thị trường Úc theo tháng giai đoạn 2018 – 2019 (ĐVT: Nghìn USD)



Nguồn: ITC

Trong 5 tháng đầu năm 2019, Việt Nam là thị trường cung cấp chủng loại quả mã HS 081090 chủ yếu cho Úc với thị phần chiếm 41% trong tổng nhập khẩu của Úc, đạt 796 nghìn USD, tăng 38,4% so với cùng kỳ năm 2018. Thị phần chủng loại quả mã HS 081090 Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Úc tăng thêm 8,2 điểm phần trăm trong 5 tháng đầu năm 2019. Trong nhóm quả mã HS 081090, Việt Nam mới được cấp

phép xuất khẩu quả vải và quả thanh long vào thị trường Úc. Úc là một trong những nước có các qui định về kiểm dịch khắt khe nhất trên thế giới. Như vậy, với tốc độ tăng trưởng mạnh trong nhập khẩu đối với chủng loại quả vải và quả thanh long cho thấy Việt Nam đã đáp ứng được những quy định nghiêm ngặt để nhập khẩu được hai loại quả này vào Úc.

Úc nhập khẩu hàng rau quả của Việt Nam trị giá khoảng 20 triệu USD/năm. Sau hơn 12 năm đàm phán, ngày 17/4/2015, Úc đã cấp giấy phép nhập trái vải của Việt Nam, là trái cây tươi đầu tiên của nước ta được nhập vào Úc. Tiếp theo, tháng 8/2016, Úc cấp phép nhập xoài Việt Nam và ngày 24/8/2017, cấp phép cho trái thanh long sau 7 năm đàm phán. Và nhãn là loại trái cây tươi thứ tư của Việt Nam được xuất khẩu vào Úc.

Ngoài thị trường Việt Nam, Úc còn nhập khẩu chủng loại quả mã HS 081090 từ các thị trường Hoa Kỳ, Niu-Di-Lân, Trung Quốc, Phi-líp-pin. Trong đó, Úc tăng mạnh nhập khẩu từ thị trường Trung Quốc, đạt 164 nghìn USD, tăng 446,7% so với cùng kỳ năm 2018. Tỷ trọng nhập khẩu tăng mạnh từ 1,8% trong 5 tháng đầu năm 2018 lên đến 8,6% trong 5 tháng đầu năm 2019.



### 5 thị trường cung cấp (mã HS 081090) cho Úc trong tháng 5 và 5 tháng đầu năm 2019

Thị trường	Tháng 5/2019 (Nghìn USD)	So với tháng 5/2018 (%)	5 tháng năm 2019 (Nghìn USD)	So với 5 tháng năm 2018 (%)	Tỷ trọng 5 tháng (%)	
					Năm 2019	Năm 2018
<b>Tổng</b>	<b>391</b>	<b>101,5</b>	<b>1.905</b>	<b>11,3</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>
Việt Nam	174	17,6	796	38,4	41,8	33,6
Hoa Kỳ	-	0,0	396	-51,1	20,8	47,3
Niu - Di -Lân	5	0,0	348	84,1	18,3	11,0
Trung Quốc	154	569,6	164	446,7	8,6	1,8
Phi-líp-pin	38	0,0	77	0,0	4,0	0,0

Nguồn: ITC

*Chú thích: Theo nguồn ITC: Mã HS 081090 gồm Quả me tươi, táo hạt điều, mít, **quả vải**, mận, hồng xiêm, quả lạc tiên, quả khế, **quả thanh long** và các loại trái cây ăn được khác (trừ các loại hạt, chuối, chà là, quả dứa, quả bơ, quả măng cụt, quả măng cụt, trái cây họ cam quýt, nho, dưa, táo, quả lê, quả mơ, anh đào, đào, mận, mận gai, dâu tây, mâm xôi, dâu, quả mâm xôi, phúc bồn tử, quả việt quất trái cây thuộc chi Vaccinium trắng và đỏ và ngỗng)*

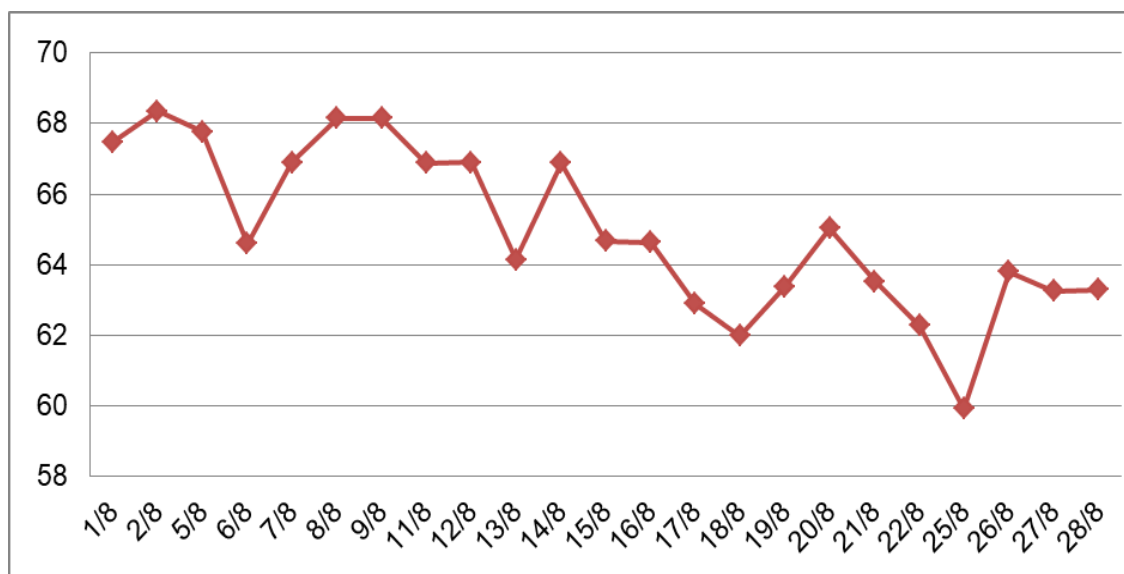
# THỊ TRƯỜNG THỊT

- ▶ Trong tháng 8/2019, giá lợn nạc giao kỳ hạn tháng 10/2019 tại Chicago, Hoa Kỳ có xu hướng giảm so với cuối tháng 7/2019.
- ▶ Giá thịt lợn hơi trong nước tháng 8/2019 tăng so với cuối tháng 7/2019 do nguồn cung hạn chế, trong khi nhu cầu tăng.

## THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

+ Hoa Kỳ: Trong tháng 8/2019, giá lợn nạc giao kỳ hạn tháng 10/2019 tại Chicago, Hoa Kỳ có xu hướng giảm so với cuối tháng 7/2019. Ngày 28/8/2019, giá lợn nạc giao kỳ hạn tháng 10/2019 giao dịch ở mức 63,25 UScent/lb, giảm 7,7 UScent/lb so với cuối tháng 7/2019, tương đương giảm 10,9%, nhưng tăng 15,5% so với cùng kỳ năm 2018. Giá lợn tại Hoa Kỳ giảm là do căng thẳng thương mại giữa Hoa Kỳ và Trung Quốc leo thang, Trung Quốc hủy mua nhiều lô hàng thịt lợn từ Hoa Kỳ nhằm phản ứng lại hành động áp thuế.

### Diễn biến giá lợn nạc giao kỳ hạn tháng 10/2019 tại Hoa Kỳ trong tháng 8/2019 (ĐVT: UScent/lb)



Nguồn: cmegroup.com

- Trung Quốc: Theo số liệu của Cơ quan Hải quan Trung Quốc, tháng 7/2019, nhập khẩu thịt lợn của Trung Quốc đã tăng gấp hai lần so với cùng kỳ năm 2018. Theo đó, Trung Quốc đã nhập khẩu 182,23 nghìn tấn thịt lợn từ thị trường nước ngoài trong tháng 7/2019, tăng 107% so với tháng 7/2018; Lũy kế 7 tháng đầu năm 2019,

Trung Quốc nhập khẩu 1 triệu tấn thịt lợn, tăng 36% so với cùng kỳ năm 2018.

Trong khi đó, nhập khẩu thịt bò của Trung Quốc trong tháng 7/2019 đạt 152,21 nghìn tấn, tăng 83% so với cùng kỳ năm 2018; Lũy kế 7 tháng đầu năm 2019, Trung Quốc nhập khẩu 849,74 nghìn tấn thịt bò, tăng 58% so với cùng kỳ năm 2018. Nhập khẩu thịt gà trong tháng 7/2019 đạt 68,22 nghìn tấn, tăng 39% so với cùng kỳ năm 2018.

Nhập khẩu thịt của Trung Quốc được dự báo sẽ tăng hơn nữa trong các tháng cuối năm 2019, khi Trung Quốc bước vào giai

đoạn nhu cầu cao nhất do chuẩn bị bước vào dịp Tết Nguyên đán.

- Nhật Bản: Bộ Nông nghiệp Nhật Bản thông báo nước này vừa trở thành nước đầu tiên được phép xuất khẩu thịt lợn sang Thái Lan. Hai chính phủ đã đồng thuận bắt đầu thương mại thịt lợn vào cuối tháng 7/2019 và người tiêu dùng Thái Lan có thể tìm mua thịt lợn Nhật Bản tại các cửa hàng vào cuối năm 2019. Tuy nhiên, không phải toàn bộ thịt lợn sản xuất tại Nhật Bản đủ tiêu chuẩn xuất khẩu sang Thái Lan. Các lô hàng phải xuất khẩu từ kho của các nhà máy được chứng nhận của Bộ Y tế Nhật Bản.

## THỊ TRƯỜNG TRONG NƯỚC

- Thịt lợn: Tháng 8/2019, giá lợn hơi tại các địa phương trên cả nước có xu hướng tăng mạnh so với cuối tháng 7/2019 do nguồn cung hạn chế, trong khi nhu cầu thị trường tăng.

+ Tại miền Bắc, tháng 8/2019, giá lợn hơi tại các tỉnh miền Bắc tiếp tục duy trì mức cao, ngày càng có nhiều địa phương xuất hiện mức giá lợn hơi trên 50.000 đồng/kg, tập trung ở khu vực đồng bằng sông Hồng, do nguồn cung ngày càng khan hiếm. Hiện giá lợn hơi tại miền Bắc trung bình nằm trong khoảng từ 45.000 đồng/kg – 50.000 đồng/kg. Các địa phương như Hà Nam, Nam Định, Phú Thọ và Thái Nguyên giá lợn hơi đạt mốc 48.000 đồng/kg, một vài khu vực giá lợn lên tới 50.000 đồng/kg.

Đáng chú ý, giá lợn giống trên thị trường các tỉnh miền Bắc cũng tăng đáng kể, do người dân bắt đầu tái đàn do giá lợn hơi thời gian qua tăng phi mã. Hiện, giá lợn con miền Bắc đang ở mức cao, từ 1, 2 - 1, 4 triệu đồng/con.

+ Tại khu vực miền Trung, Tây Nguyên, tháng 8/2019, giá cũng trong xu hướng tăng mạnh so với cuối tháng 7/2019, tăng khoảng 5.000 – 8.000 đ/kg. Hiện giá lợn hơi dao động quanh mức 35.000 - 47.000 đồng/kg, nhiều nơi đang được đẩy lên cao ngang bằng so với miền Bắc. Tuy nhiên, mặt bằng chung, vẫn thấp hơn khu vực phía Bắc một vài giá. Tại Nam Trung Bộ và Tây Nguyên, giá lợn trung bình ở mức 39.000 đồng/kg – 41.000 đồng/kg.

+ Tại miền Nam, tháng 8/2019, giá lợn hơi tăng mạnh so với cuối tháng 7/2019, tăng từ 6.000 – 8.000 đ/kg, hiện dao động trong khoảng từ 33.000 - 45.000 đồng/kg.

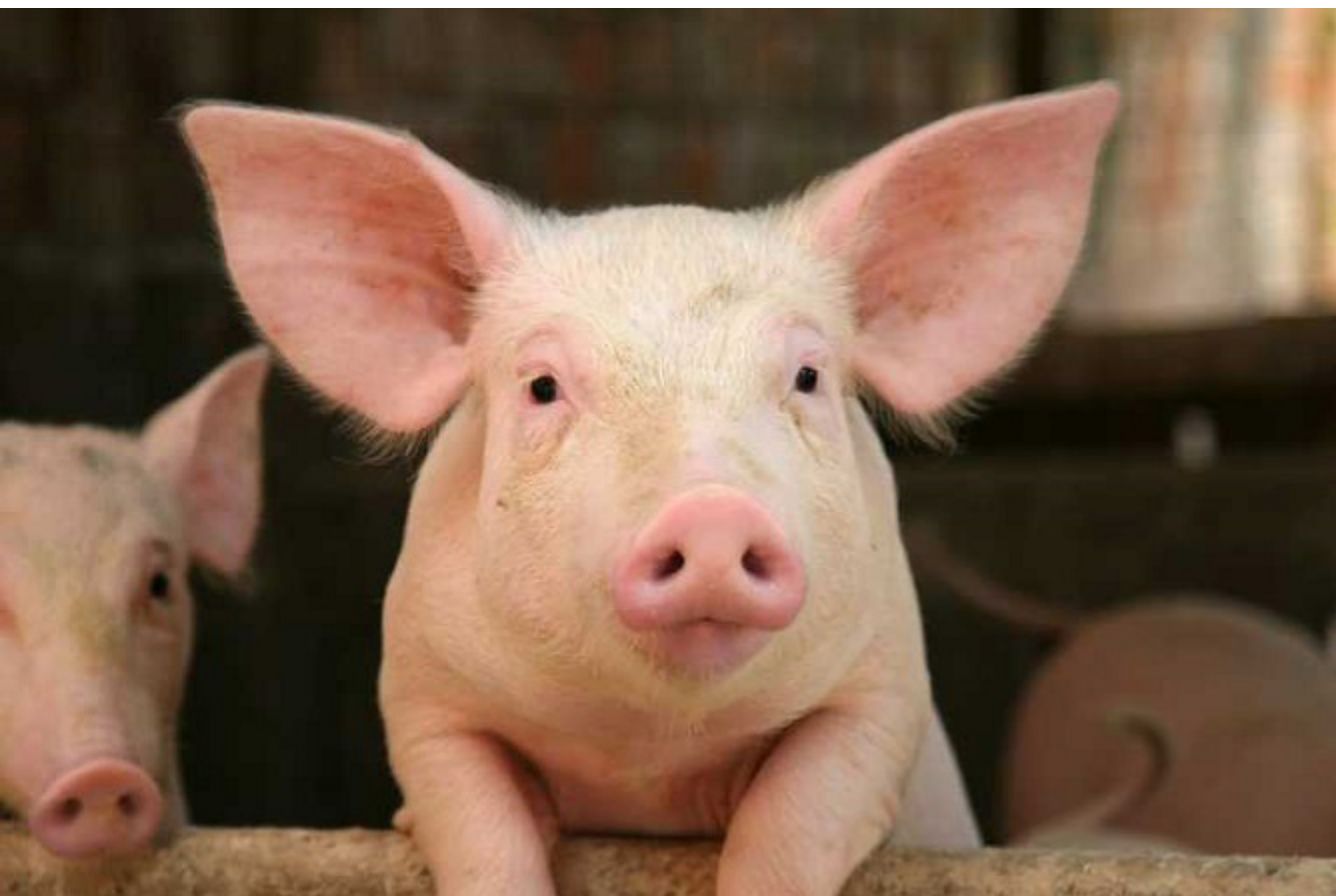
Hiện nay bệnh dịch tả lợn châu Phi đã có dấu hiệu hạ nhiệt ở nhiều địa phương so với thời gian đầu hoành hành. Người chăn nuôi đã có những động thái tái đàn dịp cuối năm, nhưng cần hết sức thận trọng, cần chú ý các biện pháp phòng bệnh theo hướng dẫn của thú y cơ sở, chỉ tăng đàn khi đã đảm bảo các điều kiện về phòng bệnh. Thời gian tới, giá lợn sẽ tiếp tục tăng do Trung Quốc dừng nhập khẩu thịt của

Hoa Kỳ và có xu hướng chuyển qua nhập từ các nước khác trong đó có Việt Nam. Trong khi, lượng lợn thịt trong dân không còn nhiều. Theo dự báo của Hiệp hội Chăn nuôi Việt Nam, với đà tăng này, giá thịt lợn hơi có thể lên mức 60.000 đ/kg trong năm nay.

- Giá trứng: Tháng 8/2019, giá trứng gia cầm bất ngờ tăng trở lại sau một thời gian dài giảm giá sâu và khó tiêu thụ. Hiện trứng vịt đang được bán lẻ với giá 2.500 - 2.700 đồng/quả; trứng gà ta 3.500 - 4.000 đồng/quả; trứng gà Ai Cập đỏ từ 2.300 - 2.500 đồng/quả; trứng cút có giá 5.000 - 6.000 đồng/chục... Như vậy, so với cuối tháng 7/2019, trứng gia cầm đã tăng từ 5.000 - 6.000 đồng/chục. Nguyên nhân khiến trứng tăng giá một phần do thời tiết nắng nóng nên năng suất gia cầm đẻ trứng giảm. Mặt khác, do thời gian trứng giảm

giá kéo dài nên nhiều chủ trại đã chủ động giảm đàn. Ngoài ra, do nhu cầu sử dụng trứng làm nguyên liệu cho mùa bánh Trung thu và xu hướng người tiêu dùng chuyển sang ăn trứng do thịt lợn tăng giá, cũng là nguyên nhân đẩy giá trứng lên cao.

Thời điểm này, người chăn nuôi nên tập trung giữ ổn định đàn, bởi từ nay tới cuối năm, nhu cầu tiêu thụ sản phẩm trứng nói riêng và thực phẩm nói chung sẽ tăng mạnh. Đặc biệt, do ảnh hưởng của dịch tả lợn châu Phi nên sẽ thiếu hụt một lượng lớn thịt lợn. Do đó, đây sẽ là thời cơ của ngành chăn nuôi gia cầm. Tuy nhiên, ở thời điểm giao mùa, tình hình dịch bệnh diễn biến khá phức tạp, người chăn nuôi nên chủ động phòng bệnh và cân nhắc việc tăng đàn.



# THỊ TRƯỜNG THỦY SẢN

- ▶ Giá xuất khẩu tôm trung bình của Ê-cu-a-đo tăng tháng thứ 2 liên tiếp trong tháng 7/2019.
- ▶ Ấn Độ bắt đầu thả tôm giống cho vụ thu hoạch thứ 2 của năm 2019 trong bối cảnh giá tôm tăng 5-10%.
- ▶ Trung Quốc đã ban hành lệnh cấm nhập khẩu tôm tạm thời từ Ả Rập Xê Út và cấp phép cho 40 nhà xuất khẩu tôm từ Iran.
- ▶ Tháng 7/2019, xuất khẩu tôm của Việt Nam đã có dấu hiệu cải thiện.
- ▶ Các doanh nghiệp Việt Nam chưa tận dụng được cơ hội khi Hoa Kỳ tăng thuế nhập khẩu tôm từ Trung Quốc.

## THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

▶ Ê-cu-a-đo: Theo Phòng nuôi trồng thủy sản quốc gia Ê-cu-a-đo (Camara Nacional de Acuacultura, CNA), tháng 7/2019 xuất khẩu tôm của nước này đạt 56,17 nghìn tấn, trị giá 324 triệu USD, tăng 26% về lượng và tăng 15% về trị giá so với cùng kỳ năm 2018. Tính chung 7 tháng đầu năm 2019, xuất khẩu tôm của Ê-cu-a-đo đạt 364 nghìn tấn, trị giá 2 tỷ USD, tăng 26% về lượng và tăng 12% về trị giá so với cùng kỳ năm 2018.

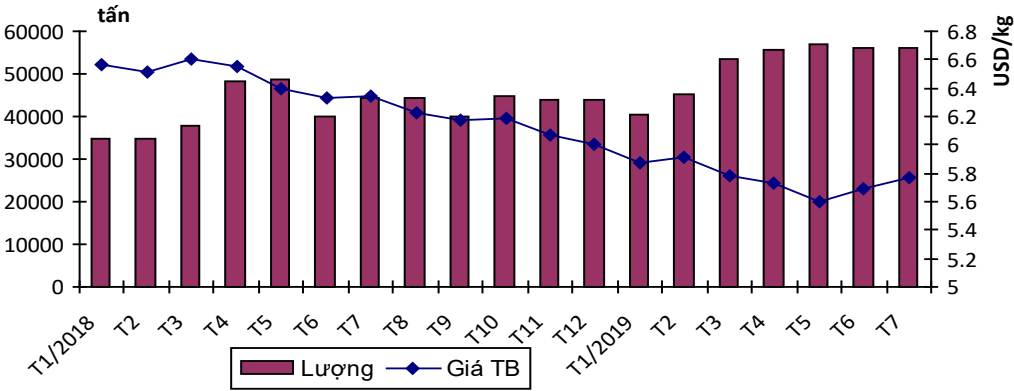
Tháng 7 và 7 tháng đầu năm 2019, xuất khẩu tôm của Ê-cu-a-đo sang hầu hết các

thị trường đều tăng mạnh so với cùng kỳ năm trước, trừ xuất khẩu sang Việt Nam, và một vài nước trong liên minh EU.

Đáng chú ý, tình hình xuất khẩu tôm đã có dấu hiệu tích cực khi giá xuất khẩu trung bình tăng tháng thứ 2 liên tiếp sau khi giảm xuống mức thấp nhất kể từ năm 2018 đến nay vào tháng 5/2019. Theo đó, tháng 7/2019 giá xuất khẩu tôm trung bình của Ê-cu-a-đo đã tăng lên mức 5,77 USD/kg, tăng 1,4% so với tháng 6/2019 và là mức cao nhất kể từ tháng 3/2019 đến nay.



# Lượng và giá xuất khẩu tôm của Ê-cu-a-đo theo tháng giai đoạn 2018-2019



Nguồn: CNA

Tháng 7 và 7 tháng đầu năm 2019, Ê-cu-a-đo tăng xuất khẩu tôm sang Trung Quốc, Hoa Kỳ, Pháp, Ý, Hàn Quốc, trong khi xuất khẩu sang Việt Nam giảm mạnh.

## 10 thị trường xuất khẩu tôm lớn nhất của Ê-cu-a-đo tháng 7/2019

Thị trường	Tháng 7/2019			So với tháng 7/2018 (%)		
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Giá TB (USD/kg)	Lượng	Trị giá	Giá TB
Trung Quốc	35.581	202	5,66	268	234	-9
Hoa Kỳ	6.973	40	5,75	5	-5	-10
Pháp	2.730	17	6,28	73	61	-7
Tây Ban Nha	2.491	14	5,70	-28	-35	-10
Ý	2.307	13	5,78	28	15	-10
Hàn Quốc	1.109	6	5,83	84	64	-11
Nga	1.040	5	5,16	92	90	-1
Việt Nam	574	3	5,56	-97	-97	-9
Anh	448	4	7,92	-1	-9	-9
Hà Lan	313	3	8,12	-14	-26	-13
Tổng	56.169	324	5,77	26	15	-9

Nguồn: CNA

## 10 thị trường xuất khẩu tôm lớn nhất của Ê-cu-a-đo 7 tháng đầu năm 2019

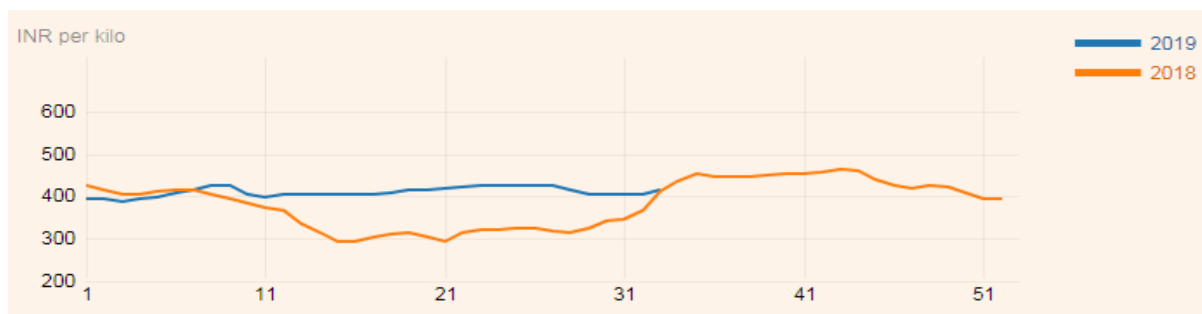
Thị trường	7 tháng năm 2019			So với 7 tháng năm 2018 (%)		
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Giá TB (USD/kg)	Lượng	Trị giá	Giá TB
Trung Quốc	175.093	991	5,66	232%	193%	-12%
Việt Nam	59.001	327	5,54	-52%	-57%	-11%
Hoa Kỳ	46.776	272	5,81	17%	4%	-11%
Tây Ban Nha	18.342	104	5,69	-5%	-15%	-11%
Pháp	16.126	100	6,22	11%	1%	-9%
Ý	15.045	88	5,88	5%	-5%	-9%
Hàn Quốc	6.840	42	6,10	81%	59%	-12%
Nga	6.317	32	5,08	104%	85%	-9%
Anh	2.43	18	7,74	22%	14%	-6%
Cô-lôm-bi-a	2.259	13	5,91	24%	10%	-12%
Tổng	364.011	2.095	5,75	26%	12%	-11%

Nguồn: CNA

► **Ấn Độ:** Trong vụ thu hoạch tôm đầu tiên kết thúc vào tháng 7/2019, lượng tôm giống được thả nuôi của Ấn Độ thấp hơn gần 30% so với cùng kỳ năm trước do giá thấp và tình hình dịch bệnh trên tôm. Với sự cải thiện 5-10% của giá tôm trong thời gian gần đây, người dân Ấn Độ đã bắt đầu thả tôm giống cho vụ thu hoạch thứ 2 của năm. Năm 2019 là một năm khó khăn đối với ngành tôm Ấn Độ do giá giảm và lũ lụt

làm ảnh hưởng đến các trang trại tại một số địa phương như Gujarat , Maharashtra. Tuy nhiên, người nuôi trồng thủy sản Ấn Độ vẫn lo ngại trước sự bền vững của xu hướng phục hồi giá tôm bởi theo dự báo của Globefish, nguồn cung tôm toàn cầu năm 2019 sẽ tương đương với năm 2018, ở mức 4 triệu tấn và do đó giá có thể sẽ không cải thiện nhiều trong các tháng cuối năm 2019.

### Diễn biến giá tôm tại Ấn Độ theo tuần năm 2018 – 2019(ĐVT: INR/kg)



Nguồn: Undercurrent

► Trung Quốc: Trung Quốc đã ban hành lệnh cấm nhập khẩu tôm tạm thời từ Ả Rập Xê Út và cấp phép cho 40 nhà xuất khẩu tôm từ I-ran.

Lệnh cấm tạm thời này được Cơ quan Hải quan Trung Quốc thông báo vào ngày 2/8/2019 và áp dụng cho Tập đoàn Nuôi trồng Thủy sản Quốc gia Ả Rập Xê Út (NAQUA) do Hải quan Trung Quốc đã phát hiện ra virus đốm trắng (WSSV) trong một lô hàng tôm. Đây là công ty nuôi trồng thủy sản lớn nhất Ả Rập Xê Út và trước đó là công

ty duy nhất của nước này được cấp phép xuất khẩu tôm sang Trung Quốc. Theo Cơ quan Hải quan Trung Quốc, trong 6 tháng đầu năm 2019, Trung Quốc đã nhập khẩu 23.048 tấn tôm từ Ả Rập Xê Út.

Sau khi ban hành lệnh cấm tạm thời này khoảng 2 tuần, Cơ quan Hải quan Trung Quốc đã cấp phép cho 40 công ty xuất khẩu tôm từ I-ran. Xuất khẩu tôm I-ran sang Trung Quốc hàng năm đạt khoảng 30.000 tấn và Trung Quốc là thị trường lớn nhất của tôm I-ran.

THỊ TRƯỜNG TRONG NƯỚC

Tuần kết thúc ngày 29/8/2019, giá cá tra nguyên liệu tại An Giang ổn định so với tuần trước, nhưng tăng từ 70 – 490 đ/kg so với cùng kỳ tháng trước; giá tôm nguyên liệu tại Cà Mau giảm nhẹ so với tuần trước đó.

Giá cá tra nguyên liệu tại An Giang đến ngày 29/8/2019

Mặt hàng	Trọng lượng	Dạng sản phẩm	Đơn giá (đ/kg)	So với tuần trước (đ/kg)	So với cuối tháng 7/2019 (đ/kg)	So với cùng kỳ năm trước (đ/kg)
Cá Tra thịt trắng	0,7-0,9kg/con	Tươi	20.450 - 21.070	=	(+) 250 - 490	(-) 4.550 - 4.930
Cá Tra thịt trắng	>1kg/con	Tươi	20.000 - 20.430	=	(+) 70 - 450	(-) 4.000 - 4.370

Nguồn: Trung tâm Thông tin Công nghiệp và Thương mại tổng hợp

Giá thủy sản nguyên liệu tại Cà Mau tuần tới ngày 29/8/2019

Mặt hàng	Kích cỡ	Dạng sản phẩm	Giá cùng kỳ tháng trước (đ/kg)	Giá tuần trước (đ/kg)	Giá tuần báo cáo (đ/kg)
Tôm sú (sống)	20 con/kg	(sống sinh thái)	284.000	262.000	260.000
Tôm sú (chết)	20 con/kg	Nguyên liệu	255.000	232.000	230.000
Tôm sú (sống)	30 con/kg	(sống sinh thái)	245.000	223.000	220.000
Tôm sú (chết)	30 con/kg	Nguyên liệu	220.000	198.000	195.000
Tôm sú (sống)	40 con/kg	(sống sinh thái)	202.000	180.000	180.000

Mặt hàng	Kích cỡ	Dạng sản phẩm	Giá cùng kỳ tháng trước (đ/kg)	Giá tuần trước (đ/kg)	Giá tuần báo cáo (đ/kg)
Tôm sú (chết)	40 con/kg	Nguyên liệu	183.000	166.000	165.000
Tôm đất (sống)	Loại I	(sống)	117.000	117.000	120.000
Tôm đất (chết)	Loại I	Nguyên liệu	94.000	94.000	98.000
Tôm Bạc	Loại I	Nguyên liệu	77.000	77.000	80.000
Tôm Thẻ chân trắng	Cỡ 70 con/kg	Mua tại ao đầm	112.000	98.000	97.000
Tôm Thẻ chân trắng	Cỡ 100 con/kg	Mua tại ao đầm	88.000	74.000	74.000
Mực tua (sống)		(sống)	125.000	130.000	130.000
Mực ống	Loại I		125.000	125.000	130.000
Cá Chém	1 con/ kg		105.000	110.000	110.000

Nguồn: Trung tâm Thông tin Công nghiệp và Thương mại tổng hợp

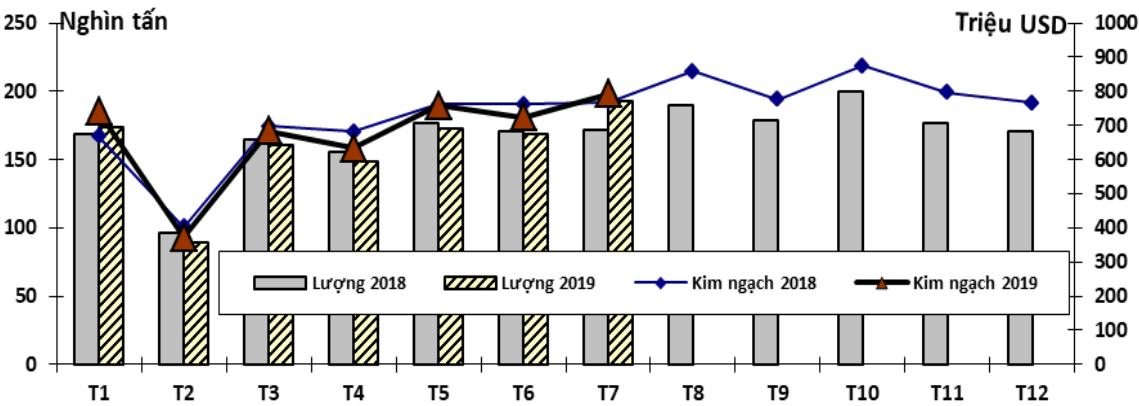
### TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU THỦY SẢN

Theo ước tính, tháng 8/2019 xuất khẩu thủy sản đạt 180 nghìn tấn, trị giá 750 triệu USD, giảm 5,3% về lượng và giảm 12,73% về trị giá so với cùng kỳ năm 2018. Trong 8 tháng đầu năm 2019, xuất khẩu thủy sản giảm 0,67% về lượng và giảm 2,6% về trị giá so với cùng kỳ năm 2018, đạt 1,285 triệu tấn, trị giá 5,437 tỷ USD.

Theo số liệu thống kê từ Tổng cục

Hải quan Việt Nam, xuất khẩu thủy sản tháng 7/2019 đạt 192,5 nghìn tấn, trị giá 793,3 triệu USD, tăng 12,4% về lượng và tăng 3,4% về trị giá so với cùng kỳ năm 2018. Tính chung 7 tháng đầu năm 2019, xuất khẩu thủy sản đạt 1,1 triệu tấn trị giá đạt 4,7 tỷ USD , tăng 0,2% về lượng, nhưng giảm 1% về trị giá so với cùng kỳ năm 2018.

### Xuất khẩu thủy sản theo tháng giai đoạn 2018 – 2019



Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan

Tháng 7/2019, xuất khẩu tôm đã có dấu hiệu cải thiện khi lượng xuất khẩu tăng 14,8% về lượng và tăng 5,6% về trị giá so với cùng kỳ năm trước, đạt 37,78 nghìn tấn, trị giá 330,3 triệu USD. Đây là tháng tăng thứ 2 liên tiếp sau khi tăng 2,2% về lượng trong tháng 6/2019 so với tháng 6/2018. Tính chung 7 tháng đầu năm 2019, xuất khẩu tôm đạt 195,68 nghìn tấn, trị giá 1,75 triệu USD, giảm 3,4% về lượng và giảm 8,9% về trị giá so với cùng kỳ năm trước. Trong thời gian tới, xuất khẩu tôm sẽ tiếp tục cải thiện, đặc biệt là xuất khẩu sang thị trường Hoa Kỳ. Ngày 22/8/2019, Bộ Thương mại Hoa Kỳ (DOC) đã thông báo kết quả cuối cùng của đợt rà soát lần thứ

13 (POR 13), chính thức công bố mức thuế 0% cho 31 nhà xuất khẩu tôm Việt Nam.

Xuất khẩu cá tra, basa tháng 7/2019 đạt 77,76 nghìn tấn, trị giá 169,85 triệu USD, giảm 0,6% về lượng và giảm 17,3% về trị giá so với tháng 7/2018. Tính chung 7 tháng đầu năm 2019, xuất khẩu cá tra, basa đạt 464,2 nghìn tấn, trị giá 1,13 triệu USD, giảm 5,1% về lượng và giảm 6,3% về trị giá so với cùng kỳ năm trước.

Xuất khẩu nhiều chủng loại thủy sản tháng 7/2019 tiếp tục tăng trưởng khả quan so với cùng kỳ năm trước như: cá đông lạnh, cá ngừ các loại, chả cá...

### Chủng loại thủy sản xuất khẩu tháng 7 và 7 tháng đầu năm 2019

Chủng loại	Tháng 7/2019		So với tháng 7/2018		7 tháng năm 2019		So với 7 tháng năm 2018	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá
<b>Tổng</b>	<b>192.474</b>	<b>793.261</b>	<b>12,4</b>	<b>3,4</b>	<b>1.106.362</b>	<b>4.687.126</b>	<b>0,2</b>	<b>-1,1</b>
Tôm các loại	37.781	330.324	14,8	5,6	195.681	1.752.918	-3,4	-8,9
Cá tra, basa	77.758	169.850	-0,6	-17,3	464.233	1.128.311	-5,1	-6,3
Cá đông lạnh	22.096	82.932	40,4	23,8	124.022	511.996	3,9	13,5
Cá ngừ các loại	14.253	62.693	35,9	10,5	84.345	427.594	16,6	19,3
Mực các loại	4.160	27.662	-20,8	-9,6	25.869	166.508	-18,6	-14,2
Chả cá	14.032	27.389	11,8	6,4	89.949	182.790	10,7	14,9
Bạch tuộc các loại	3.986	24.844	7,0	-2,8	25.363	171.418	7,9	10,2
Cá khô	6.562	23.570	6,3	48,3	33.026	117.341	-13,3	5,8
Cua các loại	468	8.414	98,5	125,2	2.669	34.613	66,1	70,4
Nghêu các loại	3.682	6.667	32,1	32,2	20.776	38.926	5,3	6,9
Cá đóng hộp	2.832	6.391	236,6	177,5	16.567	42.398	134,8	162,8
Ghẹ các loại	494	6.046	-42,7	-23,6	2.764	33.479	-22,2	-3,4
Trứng cá	276	4.371	82,0	72,0	1.789	26.552	35,3	28,6
Mắm	958	1.887	1.090,4	681,0	5.684	10.870	1.773,9	1.043,9
Ruốc	1.583	1.661	824,4	284,5	5.374	7.100	7,2	-3,3
Bong bóng cá	98	1.157	86,1	13,5	484	5.419	3,6	-16,2
Ốc các loại	230	741	-35,6	30,8	1.411	3.618	-33,5	-19,8
Sò các loại	111	701	54,5	21,1	788	6.259	-23,2	-24,1
Mặt hàng khác	1.115	5.961	77,7	91,2	5.569	19.016	36,3	-27,9

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

## DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU TÔM HOA KỲ 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2019 VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo Cơ quan Khí quyển và Đại dương Quốc gia Hoa Kỳ (NOAA), tháng 6/2019, nhập khẩu tôm của Hoa Kỳ tăng tháng thứ 4 liên tiếp, đạt 52.503 tấn, tăng 7% về lượng, nhưng vẫn giảm 9% về trị giá, đạt 430,6 triệu USD.

Giá nhập khẩu tôm của Hoa Kỳ tháng 6/2019 ở 8,17 USD/kg, giảm 1% so với tháng 5/2019 và giảm 7% so với tháng 6/2018.

Tính chung 6 tháng đầu năm 2019, nhập khẩu tôm của Hoa Kỳ giảm 1% về lượng và giảm 11% trị giá so với cùng kỳ năm 2018, đạt 300.683 tấn, trị giá 2,5 tỷ USD.

Tháng 6/2019, Ấn Độ là thị trường cung

cấp tôm lớn nhất cho Hoa Kỳ, đạt 20.559 tấn, trị giá 164 triệu USD, tăng 15,79% về lượng và tăng 6,5% về trị giá so với tháng 6/2018. Tính chung 6 tháng đầu năm 2019, nhập khẩu tôm của Hoa Kỳ từ Ấn Độ đạt 115.694 tấn, trị giá 952,1 tỷ USD, tăng 14% về lượng, nhưng giảm 1% về trị giá so với cùng kỳ năm 2018.

Nhập khẩu tôm của Hoa Kỳ từ In-đô-nê-xi-a tăng tháng thứ 2 liên tiếp trong tháng 6/2019, đạt 11.073 tấn, trị giá 95,4 triệu USD, tăng 5,79% về lượng và tăng 6% về trị giá so với tháng 6/2018. Tính chung 6 tháng đầu năm 2019, nhập khẩu tôm từ In-đô-nê-xi-a của Hoa Kỳ đạt 61.923 tấn, trị giá 526,3 triệu USD, giảm



6,19% về lượng và giảm 17% về trị giá so với cùng kỳ năm 2018.

Nhập khẩu tôm của Hoa Kỳ từ Ê-cu-a-đo tiếp tục tăng mạnh giúp Ê-cu-a-đo khẳng định vị trí là thị trường cung cấp tôm lớn thứ 3 cho Hoa Kỳ với khoảng cách bắt đầu bỏ xa Việt Nam. Tháng 6/2019, nhập khẩu tôm của Hoa Kỳ từ Ê-cu-a-đo đạt 6.950 tấn, trị giá 48.3 triệu USD, tăng 31% về lượng và tăng 41% về giá trị so với tháng 6/2018. Tính chung 6 tháng đầu năm 2019, nhập khẩu tôm của Hoa Kỳ từ Ê-cu-a-đo đạt 40.609 tấn, trị giá 264.4 triệu USD, tăng 9,77% về lượng, nhưng giảm 0,15% về trị giá so với 6 tháng đầu năm 2018.

Tháng 6/2019, nhập khẩu tôm của Hoa Kỳ từ Việt Nam tăng 9,86% về lượng và tăng 4% về trị giá so với cùng kỳ năm 2018, đạt 4.130 tấn, trị giá 31,6 triệu

USD. Tính chung 6 tháng đầu năm 2019, nhập khẩu tôm của Hoa Kỳ từ Việt Nam đạt 21.002 tấn, trị giá 221 triệu USD, giảm 2,31% về lượng và giảm 9,09% về trị giá so với cùng kỳ năm 2018.

Trong khi đó, nhập khẩu tôm của Hoa Kỳ từ Trung Quốc 6 tháng đầu năm 2019 giảm mạnh so với cùng kỳ năm 2018, giảm 52,47% về lượng và giảm 60,23% về trị giá, đạt 10.751 tấn, trị giá 60,9 triệu USD.

Trong 6 tháng đầu năm 2019, thị phần tôm Việt Nam theo lượng trong tổng nhập khẩu của Hoa Kỳ giảm nhẹ xuống mức 7,0%, từ mức 7,1% trong 6 tháng đầu năm 2018. Điều này cho thấy mặc dù Hoa Kỳ tăng thuế đối với tôm nhập khẩu từ Trung Quốc, nhưng các doanh nghiệp Việt Nam vẫn chưa tận dụng được cơ hội để mở rộng thị phần tại thị trường này.

10 thị trường cung cấp tôm lớn nhất cho Hoa Kỳ 6 tháng đầu năm 2019

Thị trường	Tháng 6/2019 (tấn)	So với tháng 6/2018 (%)	6 tháng đầu năm 2019 (tấn)	So với cùng kỳ năm 2018 (%)	Thị phần (%)	
					6 tháng 2019	6 tháng 2018
Ấn Độ	20.599	15,79	115.694	14,05	38,5	33,5
In-đô-nê-xi-a	11.073	5,79	61.923	-6,19	20,6	21,8
Ê-cu-a-đo	6.950	31,31	40.609	9,77	13,5	12,2
Việt Nam	4.130	9,99	21.002	-2,31	7,0	7,1
Thái Lan	3.034	-7,16	17.841	-16,99	5,9	7,1
Trung Quốc	1.861	-46,74	9.466	-52,47	3,6	6,6
Mê-xi-cô	871	135,41	10.751	37,85	3,6	2,6
Ăc-hen-ti-na	866	3,34	5.796	12,7	1,9	1,7
Pê-ru	668	-44,98	4.218	-24,97	1,4	1,9
Guy-a-na	625	-28,65	3.239	-37,93	1,1	1,7

Nguồn: NOAA

# THỊ TRƯỜNG GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ

- ▶ *Trung Quốc bổ sung mức thuế mới đối với gỗ cứng và ván gỗ dán của Hoa Kỳ.*
- ▶ *Thị phần của Việt Nam tăng trong tổng nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Chi-lê*
- ▶ *Xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ ước tính tăng 15,4% trong 8 tháng đầu năm 2019.*

## THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

▶ **Hoa Kỳ:** Theo Hội đồng xuất khẩu gỗ cứng Hoa Kỳ và Hiệp hội gỗ cứng quốc gia Hoa Kỳ, gỗ xẻ, gỗ tròn và ván dán gỗ cứng của Hoa Kỳ là một trong những sản phẩm bị ảnh hưởng bởi đợt thuế quan mới của chính phủ Trung Quốc được công bố vào ngày 23/8/2019. Thuế quan mới của Trung Quốc áp cho Hoa Kỳ được thực hiện làm hai lần.

Lần 1 từ ngày 01/9/2019: Mức thuế 10% áp dụng thêm đối với gỗ thông xẻ (đang ở mức 20%); Gỗ xẻ cây lá kim (ở mức 20%); dăm gỗ mềm hay gỗ viên (ở mức 20%); gỗ thông xẻ lá kim ôn đới (ở mức 20%).

Lần 2 từ ngày 15/12/2019: Áp dụng mức thuế 10% đối với các sản phẩm gỗ chưa bị áp thuế trước đó như: gỗ thông tròn khúc từ 15 cm trở nên; Gỗ thông tròn khúc dưới 15 cm; gỗ thông radiata khúc dưới 15 cm; gỗ sồi tròn khúc, gỗ bạch dương tròn khúc dưới 15 cm; và gỗ tro tròn. Ngoài ra, áp thêm 10% sẽ được áp dụng đối với: gỗ xẻ vân sam và linh sam (đang ở mức 25%); dăm gỗ cứng và gỗ viên (ở mức 25%) và một số loại gỗ xẻ đặc biệt khác.

Áp dụng tăng thuế 5% đối với gỗ dương và gỗ dương xẻ, cũng như gỗ phong, gỗ óc chó đen, gỗ alder và các loại gỗ cứng khác ở Bắc Mỹ (các sản phẩm gỗ này cũng đang



được áp thuế từ 5% đến 10%). Một số loại ván gỗ dán cũng áp thuế bổ sung từ 5% đến 10%.

▶ Nhu cầu tiêu thụ đồ nội thất văn phòng thế giới được dự báo tiếp tục tăng trưởng khả quan. Theo nghiên cứu từ KD Market Insights, thị trường đồ nội thất văn phòng dự báo sẽ tăng trưởng 9,1%/năm trong giai đoạn 2019 - 2024, đạt 95,3 tỷ USD vào năm 2024. Trong đó, tăng tỷ lệ việc làm, tăng chi tiêu xây dựng văn phòng trên toàn cầu là những yếu tố chính góp phần hỗ trợ thị trường đồ nội thất văn phòng toàn cầu trong giai đoạn dự báo.

## TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ

Theo ước tính, xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ trong tháng 8/2019 đạt 850 triệu USD, giảm 1,6% so với tháng trước, nhưng tăng 6,8% so với tháng 8/2018. Trong đó, xuất khẩu sản phẩm gỗ ước đạt 609 triệu USD, giảm 4% so với tháng trước, nhưng tăng 9,9% so với tháng 8/2018. Trong 8 tháng đầu năm 2019, xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ ước tính đạt 6,5 tỷ USD, tăng 15,4% so với cùng kỳ năm 2018; Xuất khẩu sản phẩm gỗ đạt 4,64 tỷ USD, tăng 17,6% so với cùng kỳ năm 2018.

Theo tính toán từ số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan, trong 7 tháng đầu năm 2019, xuất khẩu hầu hết các chủng loại gỗ và sản phẩm gỗ đều tăng khả quan so với

cùng kỳ năm 2018, trừ xuất khẩu khung gương giảm 4,7%. Trong đó, xuất khẩu đồ nội thất bằng gỗ đạt 3,67 tỷ USD, tăng 22,8% so với cùng kỳ năm 2018. Trong nhóm đồ nội thất bằng gỗ, đồ nội thất phòng khách và phòng ăn là chủng loại có trị giá xuất khẩu cao nhất, đạt 1,15 tỷ USD, tăng 19,4% so với cùng kỳ năm 2018; xuất khẩu đồ nội thất phòng ngủ đạt 1,08 tỷ USD, tăng 14%; xuất khẩu ghế khung gỗ đạt 1,01 tỷ USD, tăng 35,9%;

Trong 7 tháng đầu năm 2019, cửa gỗ và đồ gỗ mỹ nghệ là 2 chủng loại gỗ và sản phẩm gỗ có tốc độ tăng trưởng xuất khẩu cao nhất so với cùng kỳ năm 2018, tăng lần lượt 55,2% và 33,6%.

### Chủng loại gỗ và sản phẩm gỗ xuất khẩu trong tháng 7 và 7 tháng đầu năm 2019

Chủng loại	Tháng 7/2019 (Nghìn USD)	So với tháng 7/2018 (%)	7 tháng năm 2019 (Nghìn USD)	So với 7 tháng năm 2018 (%)	Tỷ trọng 7 tháng (%)	
					Năm 2019	Năm 2018
<b>Tổng</b>	<b>864.223</b>	<b>16,7</b>	<b>5.686.883</b>	<b>16,7</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>
<b>Đồ nội thất bằng gỗ</b>	<b>574.547</b>	<b>22,8</b>	<b>3.672.087</b>	<b>22,8</b>	<b>64,6</b>	<b>61,4</b>
Đồ nội thất phòng khách và phòng ăn	182.772	19,4	1.153.431	19,4	20,3	19,8
Đồ nội thất phòng ngủ	164.382	14,0	1.077.709	14,0	19,0	19,4
Ghế khung gỗ	160.093	35,9	1.015.880	35,9	17,9	15,3
Đồ nội thất văn phòng	37.812	32,9	221.165	32,9	3,9	3,4
Đồ nội thất nhà bếp	29.488	22,7	203.901	22,7	3,6	3,4
<b>Dăm gỗ</b>	<b>123.194</b>	<b>12,5</b>	<b>827.542</b>	<b>12,5</b>	<b>14,6</b>	<b>15,1</b>
<b>Gỗ, ván và ván sàn</b>	<b>99.906</b>	<b>13,7</b>	<b>754.578</b>	<b>13,7</b>	<b>13,3</b>	<b>13,6</b>
<b>Cửa gỗ</b>	<b>3.011</b>	<b>55,2</b>	<b>18.979</b>	<b>55,2</b>	<b>0,3</b>	<b>0,3</b>
<b>Đồ gỗ mỹ nghệ</b>	<b>1.645</b>	<b>33,6</b>	<b>13.154</b>	<b>33,6</b>	<b>0,2</b>	<b>0,2</b>
<b>Khung gương</b>	<b>884</b>	<b>-4,7</b>	<b>10.154</b>	<b>-4,7</b>	<b>0,2</b>	<b>0,2</b>
<b>Loại khác</b>	<b>61.037</b>	<b>-12,9</b>	<b>390.389</b>	<b>-12,9</b>	<b>6,9</b>	<b>9,2</b>

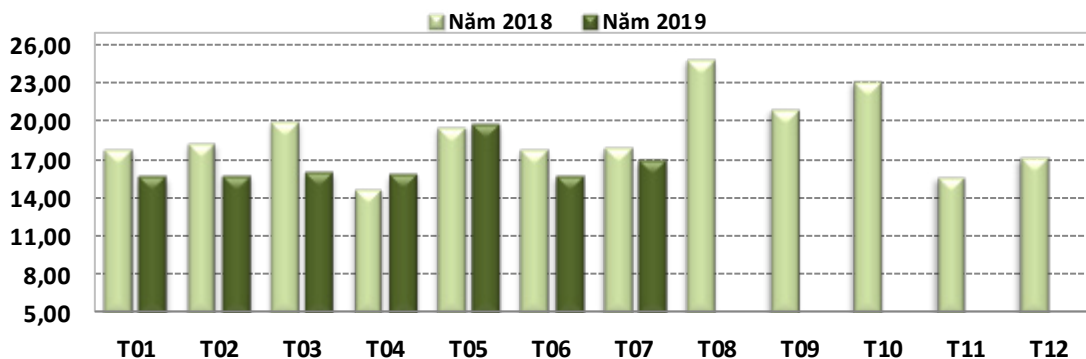
Nguồn: Tính toán theo số liệu từ Tổng cục Hải quan



## DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU ĐỒ NỘI THẤT BẰNG GỖ CHI-LÊ 7 THÁNG ĐẦU NĂM 2019 VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu từ Cơ quan Hải quan Chi-lê, nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Chi-lê trong tháng 7/2019 đạt 16,9 triệu USD, giảm 5,5% so với cùng kỳ năm 2018. Lũy kế từ đầu năm đến hết tháng 7/2019, trị giá nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Chi-lê đạt 115,68 triệu USD, giảm 8,0% so với cùng kỳ năm 2018.

### Nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Chi - lê theo tháng giai đoạn 2018 - 2019 (ĐVT: Triệu USD)



Nguồn: Cơ quan Hải quan Chi - lê

**Về thị trường:** Trung Quốc, Bra-xin, Ma-lai-xi-a là các thị trường cung cấp chính mặt hàng đồ nội thất bằng gỗ cho Chi-lê trong 7 tháng đầu năm 2019 với trị giá chiếm tỷ trọng cao. Trong đó, nhập khẩu từ Trung Quốc đạt 51,09 triệu USD, giảm 16,1% so với cùng kỳ năm 2018. Tiếp theo là thị trường Bra – xin trị giá đạt 21,8 triệu USD, tăng 13,7%; Ma-lai-xi-a đạt 14,2 triệu USD, giảm 13,7% so với cùng kỳ năm 2018.

Việt Nam là thị trường cung cấp đồ nội thất bằng gỗ lớn thứ 4 cho Chi-lê, trị giá nhập khẩu từ Việt Nam trong 7 tháng đầu năm 2019 đạt 5,46 triệu USD, tăng 8,6% so với cùng kỳ năm 2018. Tỷ trọng nhập

khẩu từ Việt Nam tăng từ mức 4% trong 7 tháng đầu năm 2018 lên 4,7% trong 7 tháng đầu năm 2019. Chi - lê là thị trường tích cực mở cửa cho hàng hóa Việt Nam trong những năm qua kể từ khi Hiệp định thương mại tự do Việt Nam – Chi-lê chính thức có hiệu lực vào năm 2014.

Sau khi Hiệp định CPTPP được thông qua tại Chi-lê, theo cam kết của Chi-lê trong CPTPP, các sản phẩm đồ nội thất bằng gỗ vào Chi-lê đều được giảm từ 6% về 0% ngay khi Hiệp định có hiệu lực, Việt Nam sẽ có thêm nhiều cơ hội để tăng cường xuất khẩu đồ nội thất bằng gỗ sang thị trường này trong thời gian tới.

**10 thị trường cung cấp đồ nội thất bằng gỗ chính cho Chi-lê trong tháng 7 và 7 tháng đầu năm 2019**

Thị trường	Tháng 7/2019 (Nghìn USD)	So với tháng	7 tháng năm 2019 (Nghìn USD)	So với 7 tháng năm 2018 (%)	Tỷ trọng 7 tháng (%)	
					Năm 2019	Năm 2018
Tổng	16.926	-5,5	115.685	-8,0	100,0	100,0
Trung Quốc	7.452	-22,1	51.094	-16,1	44,2	48,4
Bra-xin	2.449	4,9	21.759	13,7	18,8	15,2
Ma-lai-xi-a	1.924	8,0	14.221	-11,7	12,3	12,8
Việt Nam	670	-32,7	5.461	8,6	4,7	4,0
Đan Mạch	1.060	16,4	3.929	-45,5	3,4	5,7
Ý	669	114,0	2.747	55,5	2,4	1,4
Cô-lôm-bi-a	250	-2,4	2.157	2,1	1,9	1,7
Hoa Kỳ	193	-35,3	2.036	-18,6	1,8	2,0
Đức	75	-14,8	1.472	50,0	1,3	0,8
Ấn Độ	168	32,8	1.334	1,4	1,2	1,0
Thị trường khác	2.015	64,1	9.474	8,9	8,2	6,9

Nguồn: Cơ quan Hải quan Chi-lê

**Về chủng loại:** 7 tháng đầu năm 2019, trong khi nhập khẩu hầu hết các chủng loại đồ nội thất bằng gỗ lớn giảm so với cùng kỳ năm 2018, thì nhập khẩu đồ nội thất nhà bếp bằng gỗ và đồ nội thất văn phòng bằng gỗ tăng.

Trong 7 tháng đầu năm 2019, nhập khẩu đồ nội thất phòng khách và phòng ăn bằng gỗ (mã HS 940360) và ghế khung gỗ (mã HS 940161 + 940169) của Chi-lê chiếm 69,2% tổng trị giá nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Chi-lê.

Trong đó, nhập khẩu đồ nội thất phòng khách và phòng ăn bằng gỗ trong 7 tháng đầu năm 2019 đạt 41 triệu USD, giảm 5,6% so với cùng kỳ năm 2018. Trung Quốc, Ma-lai-xi-a, Bra-xin, Việt Nam, Cô-lôm-bi-a... là các thị trường cung cấp đồ nội thất phòng khách, phòng ăn chủ yếu cho Chi-lê.

Nhập khẩu ghế khung gỗ của Chi-lê trong 7 tháng đầu năm 2019 đạt 39,05 triệu USD, giảm 13,1% so với cùng kỳ năm 2018. Trung Quốc, Ma-lai-xi-a và Việt Nam là 3 thị trường cung cấp ghế khung gỗ lớn nhất cho Chi-lê. Trong đó, nhập khẩu ghế khung



gỗ của Chi-lê từ Trung Quốc và Ma-lai-xi-a trong 7 tháng đầu năm 2019 giảm mạnh so với cùng kỳ năm 2018: Nhập khẩu từ Trung Quốc đạt 26,9 triệu USD, giảm 15,6%; Nhập khẩu từ Ma-lai-xi-a đạt 4,27 triệu USD, giảm 20,7% so với cùng kỳ năm 2018. Trong khi đó, nhập khẩu từ Việt Nam đạt 3,2 triệu USD, tăng 7,9% so với cùng kỳ năm 2018.

### **Chủng loại đồ nội thất bằng gỗ nhập khẩu của Chi-lê tháng 7 và 7 tháng đầu năm 2019**

Mặt hàng (mã HS)	Tháng 7/2019 (Nghìn USD)	So với tháng 7/2018 (%)	7 tháng năm 2019 (Nghìn USD)	So với 7 tháng năm 2018 (%)	Tỷ trọng 7 tháng (%)	
					Năm 2019	Năm 2018
<b>Tổng</b>	<b>16.926</b>	<b>-5,5</b>	<b>115.685</b>	<b>-8,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>
940360	6.514	-3,0	41.046	-5,6	35,5	34,6
940161 + 940169	5.332	-18,3	39.050	-13,1	33,8	35,7
940350	2.761	-4,7	19.932	-15,7	17,2	18,8
940340	1.355	36,0	8.857	9,2	7,7	6,5
940330	965	25,9	6.800	22,0	5,9	4,4

Nguồn: Cơ quan Hải quan Chi-lê

## Bộ Công Thương tổ chức Hội nghị phát triển xuất khẩu hàng hóa nông thủy sản sang thị trường Trung Quốc

Hoạt động xuất khẩu nông thủy sản của Việt Nam trong các tháng đầu năm 2019 diễn ra trong bối cảnh kinh tế thế giới có xu hướng tăng trưởng chậm lại, giá của nhiều mặt hàng giảm sau khi đã đạt mức cao trong các năm 2017 - 2018. Kim ngạch xuất khẩu 8 tháng đầu năm 2019 ước đạt 16,6 tỷ USD, giảm 7,2% so với cùng kỳ. Trong cơ cấu thị trường xuất khẩu của nhóm hàng nông thủy sản, Trung Quốc là thị trường quan trọng, chiếm khoảng 27% tổng lượng xuất khẩu của nhóm hàng này. Tuy nhiên, xuất khẩu sang thị trường này đã tăng trưởng chậm lại đáng kể trong thời

gian qua.

Trong bối cảnh nêu trên, Bộ Công Thương tổ chức **Hội nghị phát triển xuất khẩu hàng hóa nông thủy sản sang thị trường Trung Quốc** nhằm rà soát, đánh giá tình hình và bàn các biện pháp tháo gỡ khó khăn, tổ chức lại sản xuất đáp ứng đúng yêu cầu của Trung Quốc, góp phần tận dụng tốt các lợi thế từ Hiệp định Thương mại hàng hóa ASEAN - Trung Quốc và phát triển xuất khẩu nông thủy sản bền vững sang thị trường này thời gian tới.

Mục tiêu của Hội nghị nhằm: (i) Trao đổi về tình hình sản xuất, xuất khẩu nông



thủy sản của Việt Nam trong thời gian qua, đặc biệt là sang thị trường Trung Quốc; (ii) Đánh giá, nhận định một số khó khăn, vướng mắc trong hoạt động xuất khẩu sang thị trường Trung Quốc, đặc biệt là qua các cửa khẩu biên giới đất liền; (iii) Phổ biến, tuyên truyền về các cơ chế, chính sách của Chính phủ, Bộ Công Thương và các Bộ, ngành liên quan đến xuất khẩu nông thủy sản sang thị trường Trung Quốc; đồng thời hướng dẫn về các quy định, tiêu chuẩn của Trung Quốc (kiểm dịch động thực vật, quản lý an toàn thực phẩm, quy cách đóng gói, nhãn mác...) tới các địa phương nuôi trồng/xuất khẩu trọng điểm, các hiệp hội ngành hàng, các doanh nghiệp xuất khẩu và các cơ quan truyền thông báo chí để nắm bắt và có kế hoạch xuất khẩu phù hợp, đáp ứng đúng yêu cầu của thị trường.

Hội nghị sẽ do Bộ trưởng Bộ Công Thương Trần Tuấn Anh và Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đồng chủ trì. Tham dự Hội nghị sẽ có đại diện Lãnh đạo các Bộ, ngành liên quan (Bộ Công Thương, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Tài chính, Bộ Giao thông Vận tải, Bộ Công an, Bộ Tư lệnh Bộ đội biên phòng,

Bộ Khoa học và Công nghệ, Bộ Thông tin và Truyền thông); đại diện Lãnh đạo Ủy ban nhân dân và Sở Công Thương các tỉnh biên giới phía Bắc, Ủy ban nhân dân các tỉnh/thành phố nuôi, trồng nông thủy sản trọng điểm (đồng bằng sông Cửu Long, đồng bằng sông Hồng, Tây Nguyên, duyên hải Nam Trung Bộ...); Tham tán Việt Nam tại Bắc Kinh, Trưởng đại diện Chi nhánh tại Nam Ninh, Quảng Châu, Côn Minh; đại diện Lãnh đạo các Hiệp hội ngành hàng và doanh nghiệp thuộc lĩnh vực nông, thủy sản (Thủy sản, Lương thực, Rau quả, Chè, Sắn, Điều, Cà phê, Hồ tiêu, Cao su, Sữa...).

Thời gian tổ chức Hội nghị: 13h30 ngày 13 tháng 9 năm 2019 (Thứ Sáu).

Địa điểm: Khách sạn Melia (số 44 Lý Thường Kiệt, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội).

Chi tiết đăng ký tham dự Hội nghị: Chị Nguyễn Mai Linh, điện thoại: 0912178739; anh La Đình Tuyến, điện thoại: 0914591968; chị Vương Thị Oanh, điện thoại: 0943543036 và theo địa chỉ email: tuyenld@moit.gov.vn; oanhvt@moit.gov.vn; huyenngt@moit.gov.vn.

## **Trung Quốc sửa đổi quy định về quản lý, giám sát việc ghi nhãn bao bì thực phẩm đóng gói sẵn xuất nhập khẩu**

Để thực hiện yêu cầu cải cách “trao quyền, tinh giản hóa thủ tục hành chính và tối ưu hóa các dịch vụ công” của Chính phủ Trung Quốc, đồng thời nâng cao hiệu quả công tác thông quan hàng hóa tại cửa khẩu, Tổng cục Hải quan Trung Quốc đã

ban hành Thông báo số 70/2019 về quy định quản lý, giám sát việc ghi nhãn bao bì thực phẩm đóng gói sẵn xuất nhập khẩu của Trung Quốc, có hiệu lực áp dụng bắt đầu từ ngày 01 tháng 10 năm 2019. Cụ thể như sau:

1. Từ ngày 01 tháng 10 năm 2019, không yêu cầu đăng ký hồ sơ lưu đối với nhãn mác bao bì của thực phẩm đóng gói sẵn lần đầu nhập khẩu vào Trung Quốc. Việc kiểm tra nhãn thực phẩm đóng gói sẵn nhập khẩu là một trong những nội dung kiểm tra, kiểm nghiệm đối với thực phẩm, cơ quan hải quan Trung Quốc sẽ căn cứ theo các quy định pháp luật liên quan về kiểm nghiệm hàng hóa xuất nhập khẩu và vệ sinh an toàn thực phẩm để tiến hành kiểm nghiệm theo quy định của pháp luật.

2. Doanh nghiệp nhập khẩu phải chịu trách nhiệm đảm bảo nhãn mác bằng tiếng Trung Quốc trên bao bì đóng sẵn của thực phẩm nhập khẩu vào Trung Quốc phù hợp với quy định pháp luật liên quan của Trung Quốc, phù hợp với quy định hành chính và yêu cầu về tiêu chuẩn an toàn thực phẩm quốc gia. Nếu thẩm tra không đáp ứng tiêu chuẩn, không được nhập khẩu.

3. Thực phẩm đóng gói sẵn khi nhập khẩu sẽ được lấy mẫu kiểm tra xác suất tại hiện trường hoặc kiểm nghiệm trong phòng thí nghiệm, doanh nghiệp nhập khẩu cần cung cấp tài liệu chứng minh hàng hóa đáp ứng điều kiện nhập khẩu, tài liệu gốc và bản dịch ghi nhãn mác, mẫu ghi nhãn tiếng Trung và các tài liệu chứng minh khác cho nhân viên hải quan.

4. Khi nhận được thông báo của cơ quan hữu quan, đơn khiếu nại của người tiêu dùng về việc thực phẩm đóng gói sẵn bị nghi ngờ vi phạm quy định, cơ quan hải quan sẽ tiến hành thẩm tra xác minh, khi xác nhận có vi phạm sẽ xử lý theo quy định.

5. Các loại thực phẩm đóng gói sẵn nhập khẩu vào Trung Quốc trưng bày triển lãm, hàng mẫu, hàng kinh doanh miễn thuế (trừ trường hợp miễn thuế theo luật định), thực phẩm phục vụ cho cơ quan ngoại giao, hàng xách tay du lịch, bưu phẩm, bưu kiện, thương mại điện tử qua biên giới... căn cứ theo các quy định hiện hành.

6. Doanh nghiệp xuất khẩu thực phẩm đóng gói sẵn cần đảm bảo nhãn mác bao bì đóng gói sẵn của thực phẩm xuất khẩu đáp ứng các tiêu chuẩn của quốc gia, vùng lãnh thổ nhập khẩu hoặc yêu cầu của hợp đồng thương mại.

7. Từ ngày 01 tháng 10 năm 2019, bãi bỏ các Thông báo sau: (i) Thông báo số 44/2006 của Tổng cục Kiểm nghiệm và Giám sát Chất lượng Quốc gia Trung Quốc (AQSIQ) về điều chỉnh chế độ kiểm tra thẩm định ghi nhãn hàng mỹ phẩm, thực phẩm xuất nhập khẩu; (ii) Thông báo số 59/2011 của AQSIQ về việc vận hành hệ thống quản lý ghi nhãn thực phẩm đóng gói sẵn nhập khẩu; (iii) Thông báo số 27/2012 của AQSIQ về việc thực hiện quy định giám sát quản lý kiểm nghiệm ghi nhãn thực phẩm đóng gói sẵn xuất nhập khẩu. Hồ sơ đã nộp lưu chiếu đăng ký trước đó sẽ bị hủy bỏ cùng thời điểm.

Cục Xuất nhập khẩu xin thông tin tới các địa phương, doanh nghiệp, tổ chức và cá nhân liên quan để có kế hoạch chủ động phối hợp với doanh nghiệp nhập khẩu Trung Quốc nhằm đáp ứng các quy định nêu trên của phía Bạn trong quá trình thông quan, tránh gây ảnh hưởng đến tiến độ xuất khẩu.

## Hàn Quốc kết thúc giai đoạn thử nghiệm áp dụng cơ chế khai báo nhập khẩu đối với gỗ và sản phẩm gỗ nhập khẩu vào Hàn Quốc

Ngày 21/3/2017, Hàn Quốc sửa đổi Luật sử dụng gỗ bền vững (ban hành lần đầu ngày 23/5/2012, sửa đổi lần thứ nhất ngày 23/5/2013, sửa đổi lần 2 ngày 02/12/2016). Tháng 4 năm 2018, Hàn Quốc thông báo tiêu chuẩn chi tiết đối với gỗ nhập khẩu hợp pháp lên Ủy ban TBT của WTO.

Từ ngày 01/10/2018 đến ngày 30/9/2019, Tổng cục Lâm nghiệp Hàn Quốc đã áp dụng thử nghiệm cơ chế khai báo nhập khẩu đối với mặt hàng gỗ và sản phẩm gỗ nhập khẩu vào Hàn Quốc, đối với các mặt hàng có mã HS (4403, 4407, 4412, 440131).

Các nội dung chính của cơ chế khai báo nhập khẩu như sau:

### 1. Khai báo nhập khẩu

Theo quy định này, các nhà nhập khẩu gỗ và sản phẩm gỗ của Hàn Quốc phải khai báo nhập khẩu lên Tổng cục Lâm nghiệp Hàn Quốc và phải chứng minh gỗ có nguồn gốc hợp pháp đáp ứng 1 trong 4 điều kiện sau:

(i) Giấy chứng nhận gỗ được khai thác hợp pháp do cơ quan chức năng của nước xuất khẩu cấp;

(ii) Các hồ sơ do Tổng cục trưởng (cấp Bộ trưởng) Tổng cục Lâm nghiệp quy định

đối với các chứng chỉ quốc tế như:

- Chứng nhận quản lý rừng (Forest Management Certification), Chứng nhận chuỗi hành trình sản phẩm, gỗ có kiểm soát (Chain of Custody, Controlled Wood Certification) do Hội đồng quản lý rừng (Forest Stewardship Council) cấp;

- Chứng nhận quản lý rừng hoặc Chứng nhận chuỗi hành trình sản phẩm do Chương trình xác nhận Chứng nhận rừng (Programme for the Endorsement of Forest Certification - PEFC) cấp.

- Các hồ sơ chứng minh được cấp theo cơ chế công nhận lẫn nhau giữa các quốc gia tham gia Chương trình PEFC.

- Hồ sơ có thể xác minh gỗ được khai thác hợp pháp được cấp theo hệ thống chứng nhận quốc tế (bao gồm cả chứng nhận bên thứ 3 theo tiêu chuẩn ISO 17065) nhằm sử dụng nhiên liệu sinh khối bền vững.

(iii) Nước xuất khẩu có công nhận lẫn nhau với Hàn Quốc

Giấy chứng nhận được nước xuất khẩu cấp theo hệ thống chứng nhận rừng của quốc gia đó và được Hội đồng chứng nhận rừng Hàn Quốc (Korea Forest Certification) công nhận.

(iv) Các chứng nhận khác

# TIN CHÍNH SÁCH/CHUYÊN ĐỀ

- Chứng nhận được cấp theo hệ thống quản lý của nước xuất khẩu theo quy định của Hiệp định Đối tác Tự nguyện về Thực thi Lâm luật, Quản trị rừng và Thương mại Lâm sản (VPA/FLEGT).

- Giấy phép xuất khẩu có thể xác minh gỗ và sản phẩm gỗ hợp pháp theo quy định của nước xuất khẩu.

- Giấy phép vận chuyển gỗ hợp pháp được chính phủ hoặc cơ quan chỉ định của chính phủ đóng dấu (ký) hoặc Giấy xác nhận đồng ý đóng gói chi tiết.

- Giấy xác nhận do doanh nghiệp xuất khẩu tự khai theo mẫu đối với nước xuất khẩu áp dụng chế độ hạn chế giao dịch thương mại gỗ bất hợp pháp.

- Các loại giấy tờ theo mẫu có thể chứng minh gỗ hợp pháp và sử dụng gỗ bền vững theo thỏa thuận giữa Hàn Quốc và nước xuất khẩu.

## 2. Mặt hàng áp dụng

Gỗ cây dạng thô (HS 4403), gỗ xẻ (HS 4407), gỗ đã được xử lý chống mối mọt (HS 4407), gỗ đã được xử lý chống cháy (HS 4407), gỗ ván phủ laminate (HS 4407), gỗ ván ép (4412), viên gỗ nén (HS440131).

## 3. Xử lý vi phạm

Tùy theo mức độ vi phạm, Tổng cục trưởng Tổng cục Lâm nghiệp Hàn Quốc có thể quyết định cấm lưu thông, yêu cầu trả lại, hủy đối với gỗ và sản phẩm gỗ có nguồn gốc bất hợp pháp hoặc đình chỉ kinh doanh trong vòng 6 tháng.

Bên cạnh đó, Hàn Quốc cũng đưa vào

chế độ thưởng đối với những người khai báo hành vi vi phạm và xử phạt tù dưới 3 năm hoặc phạt tiền dưới 30.000 USD đối với người vi phạm. Điều khoản phạt sẽ áp dụng từ ngày 01/10/2019.

## 4. Bảo quản hồ sơ

Đơn vị sản xuất, nhập khẩu, phân phối phải bảo quản các giấy tờ, hồ sơ chứng minh gỗ hợp pháp trong 5 năm.

## 5. Đơn vị kiểm định

Hàn Quốc chỉ định Viện xúc tiến Lâm nghiệp Hàn Quốc và các đơn vị kiểm định trong và ngoài nước đáp ứng các quy định về kiểm định và được Tổng cục trưởng Tổng cục Lâm nghiệp phê duyệt làm đơn vị kiểm định gỗ và sản phẩm gỗ nhập khẩu.

Ngày 23/8/2019, Tổng cục Lâm nghiệp Hàn Quốc đã có thông báo về việc chính thức kết thúc giai đoạn thử nghiệm cơ chế khai báo nhập khẩu đối với mặt hàng gỗ và sản phẩm gỗ nhập khẩu vào Hàn Quốc. Từ ngày 01/10/2019, theo Luật hạn chế giao dịch thương mại gỗ có nguồn gốc bất hợp pháp, Hàn Quốc sẽ có các biện pháp xử phạt đối với các doanh nghiệp không đáp ứng được các quy định trên.

Cục Xuất nhập khẩu xin thông tin tới các địa phương, doanh nghiệp, tổ chức và cá nhân liên quan để chủ động đáp ứng các quy định nêu trên của phía Bản.

Quy định của Hàn Quốc về giao dịch thương mại gỗ có nguồn gốc hợp pháp chi tiết tại Phụ lục đính kèm.

## EU tăng cường các yêu cầu về kiểm dịch thực vật đối với nông sản nhập khẩu

Theo thông báo mới đây của EU quy định sửa đổi về kiểm dịch thực vật (Commission Implementing Directive (EU) 2019/523) có hiệu lực từ ngày 01/9/2019, EC sẽ bắt buộc áp dụng yêu cầu kiểm dịch thực vật chặt chẽ đối với nhiều loại nông sản nhập khẩu từ các nước ngoài EU, trong đó có Việt Nam. Đối với các lô quả có múi và xoài tươi xuất khẩu, phải được sản xuất từ các vườn đã được cơ quan kiểm dịch thực vật kiểm tra và đảm bảo không nhiễm ruồi đục quả. Thông tin về vườn không nhiễm ruồi hoặc thông số về xử lý phải được ghi vào Giấy chứng nhận kiểm dịch thực vật để đảm bảo truy xuất nguồn gốc. Hiện nay, Cục Bảo vệ thực vật (Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn) đã chỉ đạo các Chi cục Kiểm dịch thực vật vùng trực thuộc thực hiện tốt việc kiểm tra, giám sát quy định kiểm dịch thực vật nông sản xuất khẩu sang thị trường EU.

Cục Xuất nhập khẩu xin thông tin tới các địa phương, doanh nghiệp, tổ chức và cá nhân liên quan để có kế hoạch chủ động nhằm đáp ứng các quy định nêu trên của phía Bạn; đồng thời tiếp tục triển khai hiệu quả các biện pháp cần thiết để kiểm soát an toàn thực phẩm đối với nông sản xuất khẩu của Việt Nam sang EU, tuân thủ chặt chẽ quy định về truy xuất nguồn gốc; tăng cường kiểm tra, giám sát việc sử dụng thuốc bảo vệ thực vật, thuốc trừ sâu trong khâu canh tác, thu hoạch nguồn nguyên liệu của mình để phục vụ xuất khẩu; đồng thời kiểm soát tốt vấn đề an toàn vệ sinh thực phẩm trong toàn bộ chuỗi bảo quản, chế biến để có sản phẩm rau quả xuất khẩu chất lượng cao, đáp ứng yêu cầu của EU.

Quy định số 2019/523 của EC sửa đổi quy định về kiểm dịch thực vật chi tiết tại Phụ lục đính kèm./.

### Lưu ý:

Thông tin sử dụng trong bản tin được thu thập từ những nguồn mà chúng tôi cho là đáng tin cậy. Thông tin trong bản tin chỉ mang tính tham khảo, các ước tính, dự báo có giá trị đến ngày ra báo cáo và có thể thay đổi bởi những biến động thị trường.

Rất mong nhận được sự phản hồi, trao đổi thông tin và đóng góp ý kiến của độc giả để Bản tin ngày càng chất lượng hơn.